

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc  
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**



Kính gửi: Hội đồng thẩm định Quy hoạch vùng  
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan lập Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (quy hoạch vùng). Đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện xong hồ sơ quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch và xin kính trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tổ chức thẩm định quy hoạch vùng với những nội dung chủ yếu như sau:

**I. CĂN CỨ, QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC LẬP  
QUY HOẠCH VÙNG**

Việc tổ chức lập Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được triển khai dựa trên căn cứ chính sau:

**1. Căn cứ lập quy hoạch vùng**

**1.1. Các căn cứ pháp lý**

Căn cứ pháp lý chủ yếu bao gồm: Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ; Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021

- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **1.2. Các chủ trương lớn**

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng gồm: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030; phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các chiến lược phát triển ngành; Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các Quy hoạch ngành quốc gia đã được tổ chức thẩm định, đang hoàn thiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

## **2. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch vùng**

### **2.1. Quan điểm lập quy hoạch**

- Bảo đảm tính phù hợp, thống nhất, đồng bộ về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển (không gian và phi không gian) giữa Quy hoạch vùng TDMNPB với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng liên quan và Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch vùng TDMNPB phải mang tính định hướng cao, xác định việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường mang tính chiến lược trên lãnh thổ toàn vùng, bảo đảm tính liên kết nội vùng và ngoại vùng.

- Bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia; tăng cường khả năng chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, thiên nhiên.

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các tiểu vùng, địa phương trong vùng; khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng, từng địa phương; gắn với

việc hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực phát triển, đảm bảo an toàn, an ninh cơ sở hạ tầng thiết yếu (hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng số) và thúc đẩy hoàn thành chính phủ số, kinh tế số, xã hội số làm động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế-xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế cả cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân trong khu vực này.

- Bảo đảm sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế; thực hiện tái cơ cấu kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường của vùng; thực hiện thí điểm các công cụ chính sách mới, dựa vào thị trường để huy động sự tham gia của toàn xã hội trong bảo vệ môi trường, bảo tồn, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học của từng tiểu vùng, từng địa phương trong vùng.

- Lập quy hoạch phải đảm bảo thể hiện tính đặc thù của vùng TDMNPB (vùng TDMNPB), lợi thế so sánh của vùng đối với các vùng khác trong cả nước. Bảo đảm phát huy nội lực của vùng, đồng thời thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ quốc tế. Đa dạng hóa nguồn lực để bảo đảm chất lượng môi trường tự nhiên và ứng phó với thiên tai trong vùng trên cơ sở công bằng, hiệu lực và hiệu quả.

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa cơ quan lập quy hoạch và cơ quan phối hợp lập quy hoạch vùng, thực hiện đúng quy trình lập quy hoạch vùng.

## **2.2. Mục tiêu lập quy hoạch**

- Xây dựng quy hoạch vùng làm công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMNPB, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực để phát triển kinh tế vùng theo hướng tăng trưởng xanh, nhanh và bền vững; là cơ sở để lập quy hoạch của các tỉnh trong vùng và các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan.

- Xây dựng quy hoạch vùng là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh.

- Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển, các chỉ tiêu phát triển, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn

đến năm 2050.

- Xác định và đề xuất phương hướng, giải pháp phát triển các ngành có lợi thế của vùng; phương án phát triển, phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng; phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn vùng.

Xây dựng được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch vùng TDMNPB thống nhất giữa các địa phương trong vùng, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển của các địa phương trong vùng và của quốc gia.

### **2.3. Nguyên tắc lập quy hoạch**

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

- Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch vùng với quy hoạch, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp tỉnh; đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực, liên vùng, lãnh thổ.

- Đảm bảo lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính khả thi và thích ứng trong triển khai, phù hợp với khả năng huy động nguồn lực; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đảm bảo tính kế thừa và tính mở để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển; nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước cũng như các quy hoạch cấp quốc gia trước đó.

- Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của vùng cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn vùng; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực;

- Đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

- Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

- Đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch, có sự tham gia của các



cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân theo quy định; đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng và giữa lợi ích của các vùng, các địa phương trong vùng.

## **II. NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG NỘI DUNG VÀ QUÁ TRÌNH LẬP QUY HOẠCH VÙNG**

### **1. Về xây dựng các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các định hướng ưu tiên phát triển vùng**

Để chuẩn bị cho việc lập quy hoạch vùng, từ năm 2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức xây dựng Báo cáo về các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và định hướng ưu tiên phát triển và gửi xin ý các Bộ, ngành, địa phương. Tiếp thu đầy đủ, nghiêm túc các ý kiến góp ý, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện và ban hành văn bản số 8789/BKHĐT-QLQH ngày 13/12/2021 gửi thông tin về Báo cáo quan điểm, mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đến các Bộ, ngành, địa phương liên quan để làm cơ sở cho việc nghiên cứu lập quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Sau khi Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được ban hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp tục cập nhật, hoàn thiện báo cáo về các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng phát triển và định hướng sắp xếp, phân bổ không gian vùng để làm cơ sở cho việc triển khai lập quy hoạch vùng.

### **2. Về xây dựng nội dung quy hoạch vùng**

Tại thời điểm nghiên cứu triển khai lập quy hoạch vùng xuất hiện nhiều yếu tố thuận lợi, đó là: (i) Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn vùng đã được xác định tại Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia, đây là những định hướng quan trọng để cụ thể hóa thành những mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể trong quy hoạch vùng; (ii) Việc bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội, không gian phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn vùng đã được định hướng tại Quy hoạch tổng thể quốc gia; (iii) Phương án, mục tiêu phát triển các ngành trên địa bàn vùng sẽ được cụ thể hóa nội dung các quy hoạch ngành quốc gia đã và đang được hoàn thiện, thẩm định và phê duyệt (*Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt 16/38 quy hoạch ngành quốc gia, 05/38 quy hoạch ngành quốc gia đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, 10/38 quy hoạch ngành quốc gia đã thẩm định xong và đang hoàn thiện trình phê duyệt và 07/38 quy hoạch ngành quốc gia đang trong quá trình thẩm định*).

Việc cụ thể hóa Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn vùng theo Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết

số 81/2023/QH15 của Quốc hội và các Quy hoạch ngành quốc gia đã được thẩm định và phê duyệt là bảo đảm đủ căn cứ để thể hiện đầy đủ nội dung quy hoạch vùng theo quy định tại Điều 26 Luật Quy hoạch và Điều 27 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Quy hoạch “quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia”.

Việc kế thừa các nội dung của quy hoạch cấp quốc gia để lập quy hoạch vùng mà không triển khai lập các hợp phần quy hoạch vùng sẽ giúp tiết kiệm thời gian thực hiện, đẩy nhanh tiến độ lập và hoàn thiện quy hoạch vùng (*tiết kiệm khoảng 20 tháng về thời gian lập hợp phần theo quy định tại Nghị định số 58/2023/NĐ-CP, tiết kiệm thời gian lựa chọn nhà thầu từ 06-12 tháng theo quy định của pháp luật về đấu thầu, tiết kiệm được thời gian lấy ý kiến tham gia đối với hợp phần là 30 ngày theo quy định và tiết kiệm thời gian thẩm định hợp phần*); đồng thời việc không triển khai lập hợp phần trong quy hoạch vùng cũng bảo đảm yêu cầu không trùng lặp về sử dụng kinh phí trong việc nghiên cứu xây dựng nội dung hợp phần với các nội dung đã được nghiên cứu trong quá trình lập các quy hoạch cấp quốc gia (do đã triển khai nghiên cứu lập các hợp phần quy hoạch để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia và các Quy hoạch ngành quốc gia đã được lập, thẩm định và phê duyệt).

Từ thực tiễn cho thấy, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng không xây dựng các hợp phần để tích hợp vào quy hoạch vùng; các nội dung về ngành, lĩnh vực liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự thảo, trao đổi trực tiếp tại các buổi làm việc để thống nhất đưa vào nội dung quy hoạch vùng, trình Hội đồng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022. Đồng thời, sau khi gửi hồ sơ quy hoạch vùng kèm theo văn bản (ngày 18/9/2023) để xin ý kiến tham gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có các buổi làm việc trực tiếp với các Bộ quản lý ngành để trao đổi, thống nhất về nội dung cụ thể đối với phương án phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch vùng và đạt được sự đồng thuận cao.

Trong quá trình nghiên cứu xây dựng nội dung quy hoạch vùng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư không triển khai xây dựng các hợp phần theo Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 8486/BKHĐT-QLQH ngày 12/10/2023 báo cáo và xin chủ trương của Thủ tướng Chính phủ), mà sử dụng các quy hoạch ngành quốc gia, các hợp phần quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia đã được thẩm định, phê duyệt để xây dựng nội dung phát triển ngành, lĩnh vực trong quy hoạch vùng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẳng định, hồ sơ quy hoạch vùng trình Hội đồng thẩm định đảm bảo chất lượng và đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 26 Luật Quy hoạch và Điều 27 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

### 3. Quá trình lập và hoàn thiện quy hoạch vùng

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các địa phương trong vùng TDMNPB, các chuyên gia, nhà khoa học triển khai lập quy hoạch vùng; đã chỉ đạo tập trung hoàn thiện dự thảo quy hoạch vùng, gửi xin ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (ngày 29/8/2023) theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục hoàn thiện quy hoạch vùng và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về bảo vệ môi trường và gửi văn bản số 7677/BKHĐT-QLQH ngày 18/9/2023 kèm theo hồ sơ quy hoạch vùng xin ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, ngành, các địa phương trong vùng, các địa phương liền kề vùng và các địa phương nằm trong lưu vực sông liên quan tới quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch; đồng thời, đã đăng tải hồ sơ quy hoạch vùng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch và Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

Trong quá trình lập quy hoạch vùng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức đi khảo sát, làm việc với tất cả các địa phương trong vùng và nghiên cứu các định hướng lớn trong quy hoạch của các địa phương đã được thẩm định, phê duyệt để rà soát các nội dung đảm bảo sự thống nhất giữa định hướng phát triển trong quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Trên cơ sở ý kiến tham gia bằng văn bản của các bộ, ngành, địa phương trong vùng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉ đạo nghiêm túc tiếp thu, giải trình toàn bộ ý kiến tham gia để hoàn thiện hồ sơ quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo đúng quy định của pháp luật về quy hoạch.

### **III. TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

Tính đến hết ngày 03/11/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được văn bản góp ý của 11/20 Bộ ngành, 13/14 địa phương trong vùng, 12/12 địa phương liền kề vùng.

Nhìn chung các ý kiến đánh giá hồ sơ quy hoạch vùng đã được chuẩn bị đầy đủ, tuân thủ quy định tại Điều 26 Luật Quy hoạch, Điều 27 Nghị định 37/2019/NĐ-CP về nội dung quy hoạch vùng và Nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Các ý kiến cơ bản thống nhất với các đề xuất về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển trong dự thảo quy hoạch vùng; một số ý kiến góp ý liên quan đến việc hoàn thiện nội dung quy hoạch vùng đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và các ý kiến góp ý về định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực của vùng trong thời kỳ quy hoạch đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu tiếp thu một cách nghiêm túc để hoàn thiện Báo cáo quy hoạch vùng TDMNPB, trình thẩm định.

(Nội dung tiếp thu, giải trình chi tiết được thể hiện trong Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến kèm theo).

#### **IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH VÙNG**

Tiếp thu các ý kiến tham gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Quy hoạch vùng TDMNPB, bảo đảm tuân thủ theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP, bao gồm những nội dung chính như sau:

##### **1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch**

###### **1.1. Tên quy hoạch**

Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

###### **1.2. Phạm vi quy hoạch**

Toàn bộ địa giới hành chính vùng TDMNPB gồm 14 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 9.518.414 ha.

###### **1.3. Ranh giới quy hoạch**

Vùng TDMNPB có ranh giới giáp với các địa phương cấp tỉnh là Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc ở phía Bắc; phía Tây giáp Lào; phía Đông và phía Nam giáp vùng Đồng bằng Sông Hồng và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

###### **1.4. Thời kỳ quy hoạch**

Lập cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

##### **2. Quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển**

###### **2.1. Quan điểm**

###### **a) Quan điểm phát triển**

- Phát triển vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia; đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng TDMNPB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.

- Phát triển bền vững theo hướng cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội với ổn định, an ninh, an sinh (giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho nhân dân, thu hẹp khoảng cách về mức sống của người dân trong vùng với các vùng khác trong cả nước) và bảo vệ môi trường sinh



thái theo hướng hài hòa với tự nhiên, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, cacbon thấp, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH).

- Tăng cường liên kết để mở rộng không gian phát triển, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của cả vùng. Phát huy tốt nhất các lợi thế so sánh, đặc thù của mỗi địa phương, giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc. Đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các tiểu vùng, địa phương trong vùng. Hình thành một số khu vực động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, thúc đẩy kinh tế vùng phát triển nhanh, hiệu quả.

- Phát triển kinh tế gắn với lợi thế so sánh, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng hợp tác sản xuất quy mô lớn, ứng dụng các thành tựu công nghệ canh tác tiên tiến, công nghệ số, liên kết với phát triển du lịch; phát triển công nghiệp hợp lý trên cơ sở phân bố công nghiệp phù hợp gắn với vùng Thủ đô, với các tuyến và đầu mối giao thông trọng yếu.

- Thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh; tăng cường nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng công nghệ. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, xây dựng hợp tác quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước.

#### b) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

- Tổ chức không gian phát triển một cách hiệu quả, thống nhất, tuân thủ với quy hoạch quốc gia, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng, đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội cho các khu vực khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển.

Tổ chức không gian phát triển các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

### 2.2. Mục tiêu đến năm 2030

#### a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, vùng TDMNPB là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, trên cơ sở tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng, với vùng Đồng

bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước. Một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP vùng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 8,0 - 9,0%/năm;

+ Đến năm 2030, quy mô kinh tế vùng đạt khoảng 2.100 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành);

+ Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển tích cực, đến năm 2030, khu vực NLTS chiếm khoảng 12 - 13%, CNXD chiếm 45 - 46% và dịch vụ chiếm 37 - 38%;

+ GRDP bình quân đầu người đạt 140 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành) vào năm 2030;

+ Tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 190 nghìn tỷ đồng.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; mỗi tỉnh có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 - 70%; có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%;

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 2 - 3%/năm;

+ Đạt 32 giường bệnh viện/vạn dân; 11 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm;

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số;

+ Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm xuống 12‰.

- Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54 - 55%;

+ Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của cư dân thành thị đạt 95 - 100%, ở nông thôn là 93 - 95%;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường chất thải nguy hại, chất thải y tế đạt 90%; chất thải rắn đô thị đạt 100%; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

- Mục tiêu về quốc phòng, an ninh: Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; Giữ vững và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương, môi trường hòa bình và ổn định để phát triển vùng và đất nước.

### **2.3. Tầm nhìn đến năm 2050**

Vùng TDMNPB là vùng phát triển **xanh, bền vững và toàn diện**; hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó có khoảng 50% số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá trong cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

## **3. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển**

### **3.1. Các nhiệm vụ trọng tâm**

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, gia tăng khả năng kết nối, thúc đẩy liên kết vùng. Trong đó, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông với các tuyến cao tốc, đường sắt và quốc lộ đối ngoại kết nối với các hành lang kinh tế và các trung tâm đô thị, kinh tế lớn của vùng và cả nước, kết nối thuận lợi với các đầu mối giao thông, các cảng hàng không, cảng biển quốc gia. Xây dựng, nâng cấp sân bay, hạ tầng logistics, hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch và hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế số.

- Phát triển dịch vụ, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển các ngành dịch vụ, du lịch theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng theo các tiểu vùng; nâng cao chất lượng các tuyến du lịch gắn với việc bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc của văn hóa truyền thống các dân tộc; giá trị các di tích lịch sử cách mạng; giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; giữ gìn cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch với các địa phương trong vùng, Hà Nội và vùng ĐBSH. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ, nhất là các dịch vụ có tiềm năng và lợi thế. Thu hút các nhà đầu tư chiến lược xây dựng hạ tầng du lịch đa chức năng để khai thác có hiệu quả các danh lam, thắng cảnh...; xây dựng cơ chế đặc thù thu hút nhà đầu tư chiến lược đầu tư xây dựng phát triển các khu du lịch đẳng cấp quốc gia và quốc tế.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, hữu cơ, đặc sản, tuần hoàn, giá trị cao. Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hiệu quả cao và

bền vững, sản xuất an toàn, hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững. Chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn kết với xây dựng nông thôn mới.

- Hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp gắn với chế biến và xây dựng thương hiệu, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, hướng đến xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước. Có chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nông nghiệp, tạo đột phá về ứng dụng công nghệ cao phát triển nông nghiệp sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng chính sách đặc thù, ưu đãi để khuyến khích kinh tế nông hộ làm nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, cơ chế hỗ trợ sản phẩm OCOP gắn với du lịch và kết nối với mạng lưới tiêu thụ tại các thành phố lớn. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm.

- Phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, năng lượng và khai thác, chế biến sâu khoáng sản. Phát triển công nghiệp vùng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Trong đó, ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ, chế biến sâu, chế biến theo chuỗi giá trị. Phát triển công nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp theo lợi thế của tỉnh, vùng. Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, năng lượng, chế biến sâu khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Đặc biệt, ưu tiên phát triển công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới.

- Phát triển các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế, trung tâm động lực vùng. Phát triển hệ thống đô thị trong vùng kết nối nội vùng và với các đô thị lớn vùng đồng bằng sông Hồng; các chuỗi liên kết, trung tâm kinh tế - đô thị vùng gắn với các đô thị vùng biên giới; hình thành một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế của vùng như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn; phát triển các hành lang kinh tế gắn với thành phố Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng như: Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn; Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng; hình thành chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô; hình thành các chuỗi giá trị ngành, sản

phẩm của vùng như trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao tại Thái Nguyên và Bắc Giang, trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp tại Sơn La, trung tâm sản xuất và chế biến gỗ tại Tuyên Quang, trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc tại Lào Cai và Lai Châu.

### **3.2. Các đột phá phát triển**

- Đột phá về liên kết vùng: Đổi mới tư duy về liên kết phát triển vùng, coi liên kết phát triển vùng là xu thế tất yếu, là động lực kết nối và dẫn dắt sự phát triển của các địa phương trong vùng; nhằm mở ra không gian phát triển mới, phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, lợi thế nhờ quy mô của cả vùng, giúp giải quyết những vấn đề phát triển chung của vùng, nhất là trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đột phá về chất lượng nguồn nhân lực: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong đồng bào dân tộc thiểu số, gắn kết chặt chẽ với ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất và đời sống; coi đây là một trong những đột phá cho phát triển nhanh và bền vững của vùng.

- Đột phá trong thúc đẩy các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế các ngành quan trọng, có lợi thế đặc thù: Tái cơ cấu kinh tế và từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn phù hợp với điều kiện của vùng. Phát triển các vùng động lực và cực tăng trưởng quan trọng tại địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi, có tiềm lực, có nguồn nhân lực chất lượng cao để hình thành các đầu tàu lôi kéo sự phát triển của từng tiểu vùng và cả vùng. Tập trung phát triển một số khu kinh tế gắn với các vùng động lực, hành lang kinh tế quan trọng theo các mô hình khu kinh tế mới, với cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, nhằm phát triển kinh tế đi đôi với góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

## **4. Phương hướng phát triển và phân bố không gian phát triển cho các ngành, lĩnh vực có lợi thế**

### **4.1. Phương hướng phát triển nông nghiệp**

- Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường; tích hợp đa ngành, sản phẩm đa giá trị.

- Tập trung phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, xanh, đặc sản, hiệu quả cao, gia tăng thu nhập cho người sản xuất, bền vững môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, nâng cao giá trị các sản phẩm OCOP, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch; các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, kinh tế dưới tán rừng.



- Phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi phù hợp với tiềm năng, lợi thế có thể khai thác của vùng, theo hướng hàng hóa, đặc sản, có giá trị kinh tế cao, như: chè, cà phê (arabica), cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, lúa đặc sản, chất lượng cao,... đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Mở rộng nuôi thủy sản ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện. Tham gia vào thị trường tín chỉ carbon. Phát triển lâm nghiệp như một ngành kinh tế tổng hợp liên kết cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ và có cả vai trò kinh tế - xã hội và môi trường; ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng. Trong đó:

+ *Lĩnh vực trồng trọt:*

Duy trì diện tích lúa tại các địa phương, đặc biệt là các diện tích lúa có năng suất, hiệu quả cao, lúa đặc sản, lúa bản địa có giá trị kinh tế cao; phát triển ở các địa phương có diện tích trồng lúa lớn như Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên,...

Phát triển vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu ở tất cả các địa phương có điều kiện phát triển, tập trung phát triển quy mô lớn tại các địa bàn thuận lợi với từng loại cây, như: Thái Nguyên, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Điện Biên, Lai Châu, Lạng Sơn. Định hướng đưa Sơn La trở thành trung tâm chế biến một số sản phẩm nông sản của vùng.

Phát triển vùng sản xuất mắc ca ở Điện Biên, Lai Châu, Sơn La phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, đưa Lai Châu trở thành trung tâm chế biến sản phẩm mắc ca của vùng.

Mở rộng các cơ sở trồng, vùng trồng dược liệu tại các tỉnh Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, các tỉnh Tây Bắc một số địa bàn tại các tỉnh còn lại để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chiết xuất trong vùng.

Hình thành các trung tâm nghiên cứu tạo giống cây trồng, chuyển giao công nghệ đối với các địa bàn có quy mô phát triển lớn tập trung.

+ *Lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản:*

Phát triển Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các địa phương, trong đó tập trung phát triển tại địa bàn có quy mô chăn nuôi lớn như: Hà Giang (trâu), Sơn La (bò), Bắc Giang và Phú Thọ (lợn, gia cầm);....

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các tỉnh có diện tích mặt nước tự nhiên và chuyên dùng lớn như Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái,... Phát triển nuôi cá nước lạnh với khu vực có điều kiện phù hợp.

+ *Lĩnh vực lâm nghiệp:*

Chú trọng phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang. Đầu tư nâng cao chất lượng rừng đặc dụng tại các

tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu, rừng sản xuất tại Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè – Mường Nhé, Điện Biên – Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc, Tuyên Quang phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

Khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã, các công trình thủy điện – thủy lợi lớn như Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, dọc biên giới. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè – Mường Nhé, Điện Biên – Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp, như: Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, ... Trong đó, định hướng một số vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao có thể đẩy mạnh phát triển hoặc tổ chức chức hình thành và phát triển như vùng sản xuất chế ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên; vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tập trung tại Lào Cai; vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao tại Sơn La;...

#### **4.2. Định hướng phát triển công nghiệp**

- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, chế biến sâu, chế biến theo chuỗi giá trị, với trọng tâm là công nghiệp điện tử, chất bán dẫn, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp cơ khí; chế biến sâu khoáng sản; chế biến nông, lâm sản và vật liệu xây dựng trên cơ sở phát triển các trung tâm chế biến sâu và các vùng nguyên liệu phụ trợ.

- Phát triển công nghiệp điện năng ứng dụng công nghệ mới, sản xuất xanh, tiêu hao ít nhiên liệu, hiệu suất cao.

- Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất của vùng và của cả nước như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu....

- Định hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển một số ngành công nghiệp có lợi thế như sau:

- Công nghiệp luyện kim, cơ khí: Duy trì Thái Nguyên và phát triển Lào Cai thành trung tâm luyện kim của vùng với vùng nguyên liệu tại Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang. Phát triển Thái Nguyên thành trung tâm sản xuất cơ khí chế tạo có trình độ cao cùng với Bắc Giang, Phú Thọ là những địa phương sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cơ khí quy mô lớn của vùng.

- Công nghiệp điện tử, sản xuất thiết bị điện và công nghiệp công nghệ cao:

Duy trì Thái Nguyên, Bắc Giang là các trung tâm điện tử, công nghiệp công nghệ cao và sản xuất thiết bị điện. Phát triển Bắc Giang trở thành trung tâm sản xuất chất bán dẫn tại vùng. Phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai) tại các tỉnh dọc tuyến hành lang Lào Cai – Hà Nội.

- Công nghiệp hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất: Xem xét mở rộng một số dự án áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường như sản xuất phân lân hữu cơ, vi sinh, sunfat amon, phân bón Kali, các sản phẩm nhựa, các sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dược phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh tại chỗ và xuất khẩu tại Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang.

- Công nghiệp chế biến chè, cà phê, mắc ca: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến chè tại Thái Nguyên trong mối liên kết với Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng. Chế biến cà phê tại Sơn La trong mối liên kết với Điện Biên. Phát triển Lai Châu trở thành trung tâm chế biến mắc ca trong mối liên kết với Điện Biên, Sơn La.

- Chế biến gỗ, giấy: Phát triển trung tâm chế biến gỗ của vùng tại Tuyên Quang trong mối liên kết với Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Kạn. Đồng thời, tạo điều kiện để các tỉnh có trữ lượng gỗ có thể khai thác lớn phát triển thành các khu vực chế biến gỗ lớn (như Bắc Kạn, Lạng Sơn,...). Chế biến giấy và các sản phẩm từ giấy tại Phú Thọ trong mối liên kết với Tuyên Quang, Cao Bằng, Hòa Bình, Sơn La, Bắc Kạn, Lai Châu.

- Chế biến rau quả: Phát triển công nghiệp chế biến rau quả tại các địa phương có vùng nguyên liệu lớn, như Sơn La, Bắc Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang. Trong đó, phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông sản của vùng.

- Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây dược liệu: Khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chiết xuất dược liệu tại các địa bàn có vùng trồng dược liệu lớn như: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, các tỉnh Tây Bắc...

- Công nghiệp khai khoáng và chiến lược sâu sản phẩm khai khoáng: Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản như: apatit (Lào Cai), đồng Sin Quyền (Lào Cai), niken - đồng Bản Phúc (Sơn La), vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên), sắt Quý Sa và làng Lếch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng (Lai Châu, Bắc Kạn)... Nghiên cứu khả năng khai thác đất hiếm (Lai Châu).

- Phát triển thủy điện tại các tỉnh có điều kiện, tiềm năng thủy điện hiệu quả...; phát triển công nghiệp điện gió tại Lạng Sơn; tạo điều kiện để Lạng Sơn phát triển trở thành trung tâm điện gió của vùng.

#### **4.3. Định hướng phát triển dịch vụ**

Đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, tăng

dần tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ gắn với tăng cường chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của vùng, trong đó trọng tâm phát triển lĩnh vực du lịch, thương mại và kinh tế cửa khẩu.

a) Đối với lĩnh vực du lịch

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Phát triển du lịch bền vững gắn với việc khai thác hợp lý, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần tích cực vào nỗ lực xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng biên giới. Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế về các giá trị văn hóa, vị trí địa lý, tài nguyên du lịch riêng biệt của các địa phương trong vùng.

- Nâng tầm chất lượng du lịch, dịch vụ du lịch, tạo ra “mạch câu chuyện du lịch” thống nhất, hấp dẫn, độc đáo, riêng có của vùng. Liên kết chặt chẽ giữa các địa phương để phát triển các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng.

- Phát triển các *sản phẩm du lịch đặc trưng, thế mạnh của vùng như*: Du lịch thể thao mạo hiểm và chinh phục thiên nhiên; du lịch sinh thái và khám phá thiên nhiên; du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm cuộc sống, văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số; du lịch về nguồn, tìm hiểu lịch sử cách mạng; du lịch tâm linh; du lịch vùng biên giới, cửa khẩu; du lịch gắn với nông nghiệp sinh thái; các sản phẩm du lịch bổ trợ như du lịch chăm sóc sức khỏe như tắm suối khoáng tại các điểm suối khoáng nóng, tắm lá thuốc dân tộc Dao,... và du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần tại các điểm du lịch vùng trung du với các hoạt động giải trí, thưởng ngoạn, du lịch nông trại.

- Phát triển các khu vực du lịch gắn với sản phẩm đặc trưng, trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối, như: Phát triển khu vực du lịch Sơn La, Điện Biên với hạt nhân là Mộc Châu và lòng hồ Sơn La, khu di tích Điện Biên Phủ - Pá Khoang; Khu vực du lịch Phú Thọ, Yên Bái với hạt nhân là khu du lịch quốc gia Đền Hùng, hồ Thác Bà, kết nối văn hóa, sinh thái dọc sông Hồng...; Khu vực du lịch Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, kết nối công viên địa chất toàn cầu Cao Bằng – Hà Giang và các cửa khẩu, các điểm du lịch tâm linh tại Lạng Sơn. Nghiên cứu mở rộng khu vực kết nối công viên địa chất toàn cầu Hà Giang – Cao Bằng – Lạng Sơn, trong đó đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ công viên địa chất toàn cầu tại Lạng Sơn; Khu vực Thái Nguyên, Tuyên Quang với hạt nhân là hồ Núi Cốc và Na Hang; Khu vực Sơn La, Yên Bái với hạt nhân là danh thắng Mù Cang Chải và lòng hồ Sơn La; Khu vực Tuyên Quang, Bắc Kạn với hạt nhân là khu vực du lịch hồ Ba Bể;...

- Liên kết phát triển du lịch theo các hành lang:

+ Hành lang du lịch Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ: Dựa trên Hành lang kinh tế Đông – Tây (Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng). Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

+ Hành lang du lịch Lạng Sơn - Bắc Giang: Dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông: Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau. Định hướng phát triển các trung tâm du lịch, các công trình dịch vụ, khu du lịch theo hành lang để là tiền đề phát triển chương trình du lịch xuyên Việt, về nguồn...

+ Hành lang du lịch Cao Bằng - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội: Dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ gắn chương trình du lịch xuyên Việt phía Tây của quốc gia và với du lịch cửa khẩu tại Cao Bằng, với hành lang kinh tế Trùng Khánh - Quý Châu - Bách Sắc - Cao Bằng.

+ Hành lang du lịch Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: Dựa trên Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối tiêu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc. Định hướng đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, vì vậy ưu tiên phát triển du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp công nghệ cao gắn với sản phẩm OCOP.

- *Phát triển các vành đai du lịch*: Vành đai du lịch biên giới, theo tuyến quốc lộ 4 A,D,C,D kết nối du lịch Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với Quảng Ninh (vùng Đồng bằng sông Hồng); Vành đai du lịch trung tâm vùng, theo tuyến quốc lộ 279 kết nối các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang với Quảng Ninh;...

- *Phát triển các đô thị trung tâm dịch vụ du lịch*: Định hướng phát triển các thành phố tỉnh lỵ với vai trò là các trung tâm du lịch cho từng địa phương, gồm: TP. Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình); TP. Sơn La (tỉnh Sơn La), TP. Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên), TP. Lai Châu (tỉnh Lai Châu), TP. Yên Bái (tỉnh Yên Bái), TP. Việt Trì (tỉnh Phú Thọ), TP. Lào Cai (tỉnh Lào Cai), TP. Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn), TP. Tuyên Quang (tỉnh Tuyên Quang), TP. Hà Giang (tỉnh Hà Giang), TP. Cao Bằng (tỉnh Cao Bằng), TP. Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn), TP. Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang). Trong đó, các đô thị được xác định có vai trò trung tâm du lịch của vùng gồm TP. Sơn La (tỉnh Sơn La); TP. Lào Cai (tỉnh Lào Cai); TP. Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên); TP. Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn).

- *Quy hoạch các khu du lịch quốc gia (DLQG)*: Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch 16 địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu DLQG (bổ sung thêm 05 địa điểm so với thời kỳ quy hoạch trước). Cụ thể: (1) Khu vực Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang): Phát triển du lịch sinh thái nghiên cứu, giáo dục địa chất kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (2) Khu vực thác Bản Giốc gắn với công viên địa chất toàn cầu “Non nước Cao Bằng” (tỉnh Cao Bằng): Du lịch sinh thái tham quan thắng cảnh kết hợp nghiên cứu địa chất, địa mạo và trải nghiệm văn hóa bản địa. (3) Khu vực Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn): Du lịch nghỉ dưỡng núi kết hợp tham quan



cảnh quan, nghiên cứu sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa. (4) Khu vực Hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn): Du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (5) Khu vực Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang): Du lịch tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu, giáo dục lịch sử cách mạng kết hợp tham quan cảnh quan và trải nghiệm văn hóa bản địa. (6) Khu vực hồ Na Hang - Lâm Bình (tỉnh Tuyên Quang): Du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (7) Khu vực Hồ Núi Cốc (tỉnh Thái Nguyên): Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa tâm linh. (8) Khu vực Hồ Thác Bà (tỉnh Yên Bái): Du lịch sinh thái hồ kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (9) Khu vực Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái): Du lịch sinh thái tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (10) Khu vực Mộc Châu (tỉnh Sơn La): Nghỉ dưỡng trên núi, tham quan khám phá hệ sinh thái kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (11) Khu vực lòng hồ Sơn La (tỉnh Sơn La): Du lịch sinh thái hồ, rừng kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (12) Khu vực Điện Biên Phủ - Pá Khoang (tỉnh Điện Biên): Khu du lịch lịch sử văn hóa gắn với sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa. (13) Khu vực Hồ Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình): Phát triển du lịch sinh thái hồ, rừng kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (14) Khu vực công viên địa chất Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn): Phát triển du lịch sinh thái, khám phá, mạo hiểm kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (15) Khu vực Vườn quốc gia Xuân Sơn (tỉnh Phú Thọ): Du lịch sinh thái kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (16) Khu vực cao nguyên Bắc Hà (tỉnh Lào Cai): Du lịch sinh thái núi cao gắn với trải nghiệm các giá trị văn hóa bản địa.

#### b) Đối với lĩnh vực thương mại và kinh tế cửa khẩu

Phát triển nhanh và bền vững thương mại và hệ thống hạ tầng thương mại, thu hẹp khoảng cách phát triển của vùng với các vùng lân cận và cả nước; phát triển kinh tế cửa khẩu và bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo đảm an ninh kinh tế; kinh tế cửa khẩu và hệ thống dịch vụ logistics hiện đại, thông minh và bền vững.

### **5. Phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bổ nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng**

#### **5.1. Phương án tổ chức không gian vùng**

Tổ chức không gian phát triển vùng TDMNPB theo 04 tiểu vùng, 06 hành lang, 03 vành đai phát triển.

#### a) Định hướng phát triển các tiểu vùng

- **Tiểu vùng 1** (gồm 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên) gắn với hành lang Điện Biên – Sơn La – Hòa Bình.

Phát triển tiểu vùng 1 giữ vai trò là khu vực trường xanh, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực có điều kiện, nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là chế biến nông sản, phát triển các loại hình du lịch đặc trưng. Trong đó, phát triển Hòa Bình gắn với công nghiệp điện, công nghiệp nước sạch, công

ngành chế biến, du lịch và nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ hiện đại. Phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến nông sản của cả vùng, phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như thủy điện, nông nghiệp hữu cơ, đặc sản, ứng dụng công nghệ cao và du lịch. Phát triển Điện Biên trở thành một trong những trung tâm du lịch của vùng, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, có năng suất và chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến. Phát triển trung tâm y tế, giáo dục cho tiểu vùng tại Sơn La.

- **Tiểu vùng 2** (gồm 6 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu) gắn với hành lang chính Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Hà Nội - Hải Phòng và hành lang hỗ trợ Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ.

Phát triển Lào Cai, Phú Thọ giữ vai trò là các cực tăng trưởng của tiểu vùng 2 và cả vùng TDMNPB. Với các địa phương dọc tuyến hành lang chính (Lào Cai - Phú Thọ) tập trung khai thác tiềm năng, phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch mang đặc trưng riêng kết hợp du lịch nghỉ dưỡng. Các địa phương trên tuyến hành lang hỗ trợ (Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ) định hướng phát triển mạnh du lịch, nông nghiệp và là tuyến kết nối các tỉnh phía Bắc với vùng Thủ đô.

Phát triển Phú Thọ với vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của tiểu vùng, nằm trong vùng động lực và vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ của cả vùng TDMNPB. Phát triển Lào Cai là một trong những trung tâm du lịch, kinh tế cửa khẩu lớn nhất của vùng, là trung tâm kết nối quan trọng trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữa Trung Quốc, Việt Nam, ASEAN và Châu Âu; phát triển nông nghiệp hữu cơ, sinh thái gắn với du lịch; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu. Phát triển Hà Giang gắn với du lịch, nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển Tuyên Quang trở thành trung tâm chế biến gỗ của vùng. Phát triển Yên Bái gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản; khai thác và chế biến sâu khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp; du lịch; nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững. Phát triển Lai Châu trên cơ sở đẩy mạnh chế biến sâu khoáng sản, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững và khai thác thương mại cửa khẩu.

- **Tiểu vùng 3** (gồm 3 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên) gắn với hành lang Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên.

Phát triển Thái Nguyên với vai trò là cực tăng trưởng lớn của tiểu vùng và cả vùng TDMNPB, kết nối, lan tỏa động lực phát triển từ vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh của khu vực Bắc Bộ với vùng TDMNPB, là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trung tâm giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại của tiểu vùng và cả vùng; trung tâm luyện kim, cơ khí chế tạo trình độ cao của vùng, gắn với vùng nguyên liệu tại Cao Bằng, Bắc Kạn và một số tỉnh (Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang,...); trung tâm điện tử, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao; phát triển các ngành

công nghiệp có lợi thế tham gia vào các cụm liên kết ngành của toàn vùng Bắc Bộ, các ngành dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm dịch vụ chất lượng cao. Phát triển Cao Bằng trên cơ sở đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, hữu cơ, đặc sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; du lịch bền vững; kinh tế cửa khẩu, là một trong những điểm trung chuyển hàng hóa, logistic Việt Nam - Trung Quốc, trung tâm giao thương kinh tế, văn hoá, đối ngoại giữa Việt Nam và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam Trung Quốc và các nước ASEAN. Phát triển Bắc Kạn gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu, du lịch và nông nghiệp.

- **Tiểu vùng 4** (gồm 2 tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn) gắn với hành lang Lạng Sơn – Bắc Giang.

Tiểu vùng 4 giữ vai trò quan trọng, kết nối giao thương Bắc – Nam với Trung Quốc. Trong đó, định hướng phát triển cả Bắc Giang và Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng của cả vùng TDMNPB.

Phát triển Bắc Giang đóng vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, nằm trong vùng động lực phát triển của cả vùng, kết nối, lan tỏa động lực phát triển từ các trung tâm kinh tế phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh của khu vực Bắc Bộ với vùng TDMNPB; trung tâm sản xuất cơ khí chế tạo trình độ cao; trung tâm điện tử, thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm sản xuất chất bán dẫn của vùng và cả nước.

Phát triển Lạng Sơn với vai trò trung tâm kết nối, giao thương kinh tế Việt Nam – Trung Quốc qua các cửa khẩu quốc tế lớn; phát triển một số cửa khẩu quốc tế theo mô hình cửa khẩu thông minh, đáp ứng nhu cầu giao thương, vận chuyển hàng hóa của cả nước; phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như nông, lâm nghiệp, dược liệu, du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng (điện gió).

#### b) Định hướng phát triển các hành lang

- Hành lang kinh tế Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn – Cao Bằng: Phát triển, hoàn thiện một số tuyến cao tốc quan trọng của vùng như để tăng cường kết nối các địa phương trong vùng với Thủ đô Hà Nội và các vùng khác. Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ đảm bảo kết nối giữa các cực tăng trưởng và các vùng lãnh thổ trên các tuyến hành lang, tạo điều kiện phát triển vận tải đa phương thức thông qua sự kết nối giữa trục đường bộ Bắc - Nam với các địa phương, các trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ trên toàn tuyến hành lang; đảm bảo hệ thống thông tin thông suốt trên toàn tuyến và đáp ứng nhu cầu thông tin của các địa phương lân cận; hình thành và phát triển hợp lý mạng lưới đô thị trên dọc tuyến hành lang. Phát triển đô thị, công nghiệp (khu công nghiệp) và các ngành, lĩnh vực; xây dựng các trung tâm y tế, giáo dục của cả nước, các trung tâm dịch vụ, thương mại quốc gia và vùng.

- Hành lang Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng: Tuyến hành lang kinh tế lớn của Tiểu vùng 3. Định hướng phát triển công nghiệp sản xuất các sản

phẩm cơ khí chính xác, điện tử, công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghiệp ô tô, xe máy, các sản phẩm máy móc thiết bị phức tạp, độ chính xác cao.

- Hành lang Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: Sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông sản; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

- Hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: Phát triển mạng giao thông đồng bộ bao gồm đường bộ, đường sắt, hàng không đảm bảo kết nối giữa đầu mối cửa khẩu Lào Cai, và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số I, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện. Phát triển hợp lý hệ thống đô thị dọc tuyến hành lang làm cơ sở để phân bố dân cư, khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp chế tạo, sản phẩm nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi với du lịch biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Hành lang kinh tế Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang: Là tuyến hành lang kinh tế nằm trong Tiểu vùng 2. Định hướng phát triển mạnh du lịch, nông nghiệp, dịch vụ và là tuyến kết nối các tỉnh phía Bắc với vùng Thủ đô.

- Hành lang kinh tế theo trục đường Hồ Chí Minh (Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng): Tuyến hành lang kinh tế đi qua Tiểu vùng 3. Định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp và du lịch cội nguồn, lịch sử cách mạng kết nối các tỉnh phía Bắc với Thủ đô.

#### c) Định hướng phát triển các vành đai

- Vành đai quanh Thủ đô (mở rộng từ Vành đai 5 của Hà Nội): Gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, là các cực tăng trưởng lớn của vùng TDMNPB và trung tâm phát triển của các tiểu vùng. Vành đai quanh Thủ Đô là khu vực động lực phát triển của cả vùng TDMNPB, định hướng phát triển mạnh đô thị - công nghiệp - dịch vụ quanh Hà Nội.

- Vành đai biên giới (theo Quốc lộ 4B): Kết nối các tỉnh biên giới dọc theo biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào. Nhiệm vụ trọng tâm của vành đai biên giới là đảm bảo an ninh, quốc phòng và an sinh, kết hợp phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy xuất nhập khẩu của cả nước với thị trường Trung Quốc và Lào.

- Vành đai logistic (theo Quốc lộ 37): Liên kết các trung tâm chế biến của vùng với thị trường và các đầu mối sân bay, cảng biển. Bổ sung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông và phát triển mạnh vành đai này sẽ giúp hình thành các vùng sản xuất tập trung, kết nối các trung tâm đầu mối phát triển các sản phẩm cây ăn quả, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ, góp phần kết nối các tỉnh, các tiểu vùng để

hướng đến mục tiêu sản xuất, cung ứng và trung chuyển hàng hóa nông sản, công nghiệp chế biến, du lịch và dịch vụ.

#### d) Các khu vực động lực phát triển

- Hình thành khu vực động lực tại vành đai Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ gắn với Vùng thủ đô: Là khu vực giữ vai trò quan trọng đối với cả vùng, là trung tâm công nghiệp – đô thị - dịch vụ của vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng của khu vực đã và đang được đầu tư tương đối đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao. Vành đai này có vị trí thuận lợi kết nối theo tất cả các phương thức vận tải quốc tế (hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ). Nằm ở vị trí vùng Thủ đô, gắn với các Hành lang kinh tế quốc tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, các tỉnh thuộc vành đai này có dư địa mở rộng, phát triển dài hạn và có đủ điều kiện để động lực tăng trưởng cho cả vùng.

- Các định hướng phát triển chính: Gắn khu vực động lực tăng trưởng với các khu đô thị kinh tế cửa khẩu quốc gia, quốc tế vùng biên giới tại Lạng Sơn, Lào Cai. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa khu vực trở thành trung tâm phát triển công nghiệp chủ yếu của vùng. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ. Dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá, phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nông nghiệp phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước.

- Hình thành trung tâm kinh tế – đô thị động lực vùng: Hỗ trợ phát triển cho cả vùng như các đô thị Việt Trì, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hòa Bình. Gắn khu vực động lực tăng trưởng với các khu đô thị kinh tế cửa khẩu quốc gia, quốc tế vùng biên giới: Hữu Nghị, Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn), Lào Cai (tỉnh Lào Cai).

- Phát triển các hành lang kinh tế gắn với thành phố Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng như: Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn; Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng.

#### đ) Các khu vực hạn chế phát triển

Các khu vực hạn chế phát triển, gồm: Các khu vực địa hình quan trọng đặc biệt và quan trọng cao ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được xác định trong quy



hoạch tỉnh; vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng; khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt; hành lang bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư và vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở, lũ ống, lũ quét.

## **5.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, khu vực nông thôn**

### **a) Hệ thống đô thị**

- Phát triển hệ thống đô thị trong vùng có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bản sắc, thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành chuỗi đô thị, tạo động lực cho sự phát triển của vùng, không chỉ kết nối với nhau mà còn kết nối với các đô thị lớn vùng đồng bằng sông Hồng thông qua các trục giao thông, hành lang kinh tế. Chú trọng phát triển các đô thị tại các nơi có các khu kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới để thu hút người dân vừa giữ đất vừa phát triển kinh tế, xây dựng quy hoạch các cụm dân cư, thị trấn, gắn với việc bố trí dân cư ở các xã dọc tuyến biên giới Việt – Trung đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân.

- Xây dựng hệ thống đô thị vùng với các trung tâm đô thị động lực gồm đô thị trung tâm vùng như Lào Cai, Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Sơn La, Bắc Giang; các đô thị tỉnh lỵ Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái. Trong đó các đô thị Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Việt Trì, Hòa Bình, Sơn La, Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng.

### **b) Khu vực nông thôn**

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn phải đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, có tính đến yếu tố chống chọi thiên tai lũ lụt. Nâng cao chất lượng nhà ở hiện hữu thông qua thúc đẩy áp dụng thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch khi cải tạo và xây dựng lại đối với nhà ở riêng lẻ, hộ gia đình và cải tạo xây dựng lại nhà chung cư theo dự án đồng bộ, hiện đại. Việc cải tạo nhà ở cần tập trung vào tính kiên cố và bền vững, tôn trọng sắc thái kiến trúc truyền thống. Đảm bảo không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông lâm nghiệp.

- Xem xét việc di dời các điểm dân cư xa xôi, không thuận lợi cho sản xuất và không phù hợp với việc xây dựng hạ tầng. Trong quá trình phát triển, cần hình thành hạt nhân dự án kinh tế để tạo nền tảng, đồng thời tăng cường mối giao thương với các điểm dân cư khác và kết nối thuận lợi với các trung tâm xã và cụm xã lân cận.

## **5.3. Phương hướng phát triển các khu chức năng**

### **a) Khu kinh tế cửa khẩu**

- Tiếp tục phát triển hệ thống 5 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn vùng gồm:

(1) Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang, với quy mô diện tích 28.781ha. (2) Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, với quy mô diện tích 39.400ha. (3) Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn, với quy mô diện tích 39.400ha. (4) Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu, với quy mô diện tích 21.831ha. (5) Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai, với quy mô diện tích 15.929,8 ha. (6) Phát triển 03 cửa khẩu áp dụng cơ chế khu kinh tế cửa khẩu gồm: Cửa khẩu Lóng Sập, tỉnh Sơn La; Cửa khẩu Chiềng Khương, tỉnh Sơn La; Cửa khẩu Tây Trang, tỉnh Điện Biên.

- Nâng cấp, phát triển một số cửa khẩu đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định. Nghiên cứu khả năng hình thành khu kinh tế cửa khẩu tại một số cửa khẩu như Cửa khẩu U Ma Tu Khoàng tỉnh Lai Châu.

- Phát triển các khu kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành trung tâm thương mại – dịch vụ, trung tâm logistics với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, có các cơ chế chính sách khuyến khích và ưu đãi góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và vùng, bảo vệ chủ quyền và an ninh biên giới.

- Thúc đẩy mạng lưới thương mại - dịch vụ tại các khu vực cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng. Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu, nâng cao quy mô và đa dạng hóa loại hình dịch vụ, hướng tới các sản phẩm dịch vụ phức hợp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

- Hợp tác với nước bạn xây dựng du lịch qua biên giới tại các khu vực có tiềm năng, kết hợp với tuyến du lịch trong tỉnh, kết nối các điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước.

- Nghiên cứu phát triển đô thị trong phạm vi khu kinh tế trong điều kiện cho phép, hình thành các khu đô thị sôi động gắn với thương mại - dịch vụ, không gian văn phòng.

#### b) Khu công nghiệp

- Tiếp tục rà soát, đánh giá lại các khu công nghiệp đã thành lập nhưng chưa được đầu tư xây dựng để có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đảm bảo sử dụng đất hiệu quả.

- Phát triển các khu công nghiệp trong vùng theo hướng không dàn trải, chú trọng phát triển tập trung tại khu vực giáp ranh Hà Nội, trong các khu kinh tế cửa khẩu và dọc theo các hành lang cao tốc. Đối với các khu vực hạn chế về quỹ đất, nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp quy mô nhỏ tại các khu vực lân cận với đô thị hiện hữu và tiếp cận cao tốc nhằm tận dụng nguồn lao động tại chỗ và kết nối với thủ đô.

- Tập trung phát triển các khu công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, thân

thiện môi trường, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

c) Khu, điểm du lịch

- Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, hạ tầng giao thông kết nối, hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cơ bản cho các Khu du lịch quốc gia và hạ tầng giao thông kết nối trong các trọng điểm du lịch vùng. Tập trung nâng cao tiềm lực du lịch văn hóa, du lịch sinh thái cho trọng điểm Sơn La- Điện Biên gắn với cao nguyên Mộc Châu qua phát triển hạ tầng giao thông kết nối Mộc Châu - Điện Biên; tập trung phát triển trọng điểm Lào Cai - Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, thu hút thị trường khách du lịch từ vùng Tây Nam Trung Quốc, Sa Pa, Phan-xi-păng, Vườn Quốc gia Hoàng Liên.

- Đầu tư một số khu, điểm du lịch thành trọng điểm du lịch vùng và quốc gia: khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (Lai Châu), Khu du lịch Sơn La (Sơn La) trở thành khu du lịch quốc gia.

- Bổ sung một số khu du lịch trở thành khu du lịch cấp quốc gia: Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền; Khu du lịch quốc gia Hoàng Su Phì (trên cơ sở vùng di sản quốc gia ruộng bậc thang Hoàng Su Phì).

- Hoàn thiện cơ chế đặc thù cho Khu du lịch thác Bản Giốc.

d) Khu vực đào tạo – nghiên cứu

đ) Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho trường đại học sau:

- Đại học Tây Bắc: Phát triển cơ sở chuyên nghiên cứu – quảng bá – bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhằm tăng sự hiểu biết và kiến thức về cộng đồng dân tộc, đồng thời tạo điều kiện gắn kết dân tộc toàn vùng, tăng cường quốc phòng khu vực biên giới; tập trung vào nghiên cứu nông nghiệp, lâm nghiệp, hình thức canh tác truyền thống.

- Đại học Hùng Vương (Phú Thọ): Giáo dục tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu, như năng lượng tái tạo.

- Đại học Thái Nguyên: Trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia. Giáo dục tập trung vào các ngành công nghiệp, phát triển cơ sở dạy nghề. Thái Nguyên sẽ là khu vực đào tạo – nghiên cứu chính, là khu vực phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng.

- Đại học Nông lâm Bắc Giang, các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề: Đẩy mạnh đào tạo các ngành cơ khí, điện tử; chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp.

e) Các khu thể thao, văn hóa

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ bản các thiết chế văn hóa cơ sở, hạ tầng

phục vụ luyện tập thể dục thể thao; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc trong Vùng; duy trì và xây dựng những giá trị mới về văn hóa, phát huy nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới trong cộng đồng dân cư.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật, góp phần thúc đẩy phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của quốc gia và khu vực.

- Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá tối thiểu một tổ hợp thể thao với quy mô lớn, nhằm phục vụ hoạt động thể thao thành tích cao; tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện thi đấu của các địa phương trong vùng, hỗ trợ tổ chức hoạt động thể thao cấp quốc gia và quốc tế.

f) Các vùng sản xuất tập trung, các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung với quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực đảm bảo có vùng nguyên liệu tập trung, ổn định lâu dài, kết hợp phát triển du lịch, gắn với thị trường trong và ngoài nước; đồng thời, gắn với ứng dụng công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững. Hình thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa chuyên canh lớn, tập trung, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như: vùng mía đường (Sơn La; Hòa Bình, Tuyên Quang liên kết với Tây Thanh Hóa, Tây Nghệ An); vùng cây ăn quả (Sơn La, Tuyên Quang Yên Bái, Hòa Bình, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang), vùng chè (Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang); vùng cà phê (Sơn La, Điện Biên); vùng Mắc ca (Lai Châu, Điện Biên); vùng rau, hoa, cây dược liệu ôn đới chất lượng cao (ở Sa Pa, Mộc Châu, Hà Giang); vùng rừng nguyên liệu giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái). Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi và nuôi cá nước lạnh (như cá hồi, cá tầm) ở Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La. Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại. Khuyến khích thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi theo chuỗi, những vùng có giống bản địa cần xây dựng thương hiệu. Áp dụng các mô hình chăn nuôi theo quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP. Hình thành các khu vực, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh gắn với quy hoạch chung của vùng tại Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên.

## **6. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng**

### **6.1. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật**

a) Phương hướng phát triển hạ tầng giao thông

Phát triển đồng bộ hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy để kết nối thông suốt quốc tế, liên vùng và nội vùng góp phần bảo vệ chủ quyền, ổn định an ninh biên giới. Kết nối các hệ thống đô thị, các khu sản xuất, các cực phát triển của vùng theo hướng hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng bằng sông Hồng bằng các tuyến cao tốc, đường sắt và đường thủy, hình thành nên bốn (04) hành lang giao thông hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng bằng sông Hồng bao gồm: hành lang (1) dọc tuyến Hà Nội – Lào Cai; hành lang (2) dọc tuyến Hà Nội – Lạng Sơn; hành lang (3) Hà Nội – Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ và hành lang (4) Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng. Đảm bảo kết nối tốt vùng vành đai biên giới (Quốc lộ 4) để phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu và bảo đảm quốc phòng, an ninh cụ thể:

- Về đường bộ:

+ Hệ thống đường bộ cao tốc: đến năm 2030 hoàn thành các tuyến cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng; Tuyên Quang - Phú Thọ; Chợ Mới - Bắc Kạn; Tuyên Quang - Hà Giang và đoạn tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; vành đai 5 (Hà Nội) qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang; Đồng Đăng - Trà Lĩnh; Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La; Đoan Hùng - Chợ Bến; Chợ Bến - Yên Mỹ; tuyến nối Hà Giang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; mở rộng theo quy hoạch một số tuyến cao tốc theo phân kỳ đầu tư (Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai; Hòa Lạc - Hòa Bình; Thái Nguyên - Chợ Mới). Nghiên cứu đầu tư tuyến cao tốc nối Sơn La với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Đến năm 2050 hoàn thành các tuyến cao tốc Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa); TP. Sơn La (Sơn La) - Điện Biên; Bắc Kạn - Cao Bằng, Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT13).

+ Hệ thống đường quốc lộ: Tập trung nâng cấp một số đoạn ưu tiên trên các đường vành đai 1 (Quốc lộ 4), vành đai 2 (Quốc lộ 279) và vành đai 3 (Quốc lộ 37). Đầu tư nâng cấp các tuyến đường bộ nối với đường cao tốc, đường vành đai biên giới, quốc lộ quan trọng: Quốc lộ 2, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 3B, Quốc lộ 6, Quốc lộ 6B, Quốc lộ 12, Quốc lộ 15, Quốc lộ 31, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 17, Quốc lộ 43, quốc lộ 16, quốc lộ 279D, quốc lộ 4G, quốc lộ 279C, quốc lộ 1B, Quốc lộ 280, đường Bắc Quang - Xín Mần; đường nối cột cờ Lũng Cú; hỗ trợ dự án BOT cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; Đường kết nối Mường La (Sơn La), Tân Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15); tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc; xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang; dự án giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái; cầu biên giới qua sông Hồng tại xã Bản Vược; đường nối Quốc lộ 37 - Quốc lộ 17 - Võ Nhại (Thái Nguyên); đường liên kết vùng Hòa Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu); dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên, dự án đường giao thông dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên; dự án



đầu tư xây dựng tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La.

- Về đường sắt:

+ Đến năm 2030, ưu tiên cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng các tuyến và các ga hàng hoá để khai thác hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có. Đầu tư kết nối tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai. Đầu tư tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng.

+ Phấn đấu đến 2050, hoàn thành các tuyến đường sắt trên các hành lang trọng yếu; các đoạn còn lại của tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Đồng Đăng; Từng bước xây dựng các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn: Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái; Khôi phục tuyến đường sắt Kép-Lưu Xá và nâng cấp tuyến đường sắt Kép - Chí Linh.

- Về hàng không:

+ Đến năm 2030, đầu tư cảng hàng không Sa Pa (cấp 4C) theo hình thức đối tác công tư (PPP); đầu tư nâng cấp cảng hàng không Điện Biên (Cấp 3C). Nghiên cứu, kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) hoặc các hình thức đầu tư khác đối với các cảng hàng không trong vùng như: Nà Sản (cấp 4C), Lai Châu (cấp 3C) với phương châm đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương là cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Sau năm 2030, tiếp tục đầu tư, nâng cấp các sân bay Lai Châu (Cấp 3C), Điện Biên (Cấp 3C), Sa Pa (cấp 4C), Nà Sản (Cấp 4C). Đầu tư sân bay Cao Bằng (Cấp 4C). Nghiên cứu đầu tư 3 sân bay tiềm năng ở Hà Giang, Yên Bái và Tuyên Quang. Trường hợp các địa phương có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

- Về đường thủy nội địa: Đến năm 2030, đầu tư nâng cấp tỉnh không cầu Đuống, nạo vét luồng lạch tại các điểm nghẽn hạ tầng trên sông Hồng để kết nối thuận lợi về Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh; nâng cao hiệu quả khai thác vận tải thủy trên các lòng hồ thủy điện trong vùng. Đầu tư nâng cấp tuyến vận tải thủy Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai; tiếp tục nâng cao hiệu quả khai thác vận tải thủy trên các lòng hồ thủy điện trong vùng. Đầu tư một số cảng trong các cụm cảng Việt Trì; Khu cảng sông Đà, sông Lô, sông Thao; Cụm cảng Tuyên Quang; Cụm cảng Thái Nguyên; Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Thương; Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Cầu; Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Lục Nam; Cụm cảng Hòa Bình - Khu cảng sông Đà; Cụm cảng Hòa Bình - Khu cảng vùng hồ Hòa Bình; Cụm cảng Sơn La - Khu cảng vùng hồ Hòa Bình; Cụm cảng Sơn La - Khu cảng vùng hồ Sơn La; Cụm cảng Lai Châu; Cụm cảng Điện Biên; Cụm cảng Yên Bái; Cụm cảng Lào Cai.

- Công trình hạ tầng giao thông khác:

+ Hành lang vận tải Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng đầu tư cảng cạn Yên Trách (huyện Cao Lộc, Lạng Sơn) quy mô 5ha và cảng cạn Tân Thanh (huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn) với quy mô 15-20ha.

+ Hành lang vận tải Cao Bằng - Hà Nội – Hải Phòng đầu tư cảng cạn Tiên Phong (TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) với quy mô 10-15 ha, cảng cạn Diềm Thụy (huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên) với quy mô 5ha, và cảng cạn Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng) với quy mô 5ha.

+ Hành lang vận tải Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng duy trì cảng cạn Hải Linh (TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) với quy mô 5ha; đầu tư cảng cạn Thụy Vân (Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) với quy mô 5ha; cảng cạn Tuyên Quang (Tp. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang) với quy mô 5-10ha; cảng cạn Đông phố mới (phường Phố Mới, Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai) với quy mô 5ha; cảng cạn Kim Thành (Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai) với quy mô 10-15ha và các vị trí tiềm năng khác trên hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng với quy mô 10-25ha.

- Trung tâm logistics đầu tư phát triển 03 trung tâm logistics hạng II quy mô từ 20 đến 30 ha trên các hành lang kinh tế Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên.

b) Phương hướng phát triển hạ tầng cấp điện

- Khai thác tối đa tiềm năng các nguồn thủy điện trên cơ sở bảo đảm môi trường, bảo vệ rừng, an ninh nguồn nước. Nghiên cứu mở rộng có chọn lọc các nhà máy thủy điện hiện có để dự phòng công suất; khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi, hồ chứa nước để tận dụng nguồn thủy năng. Đến năm 2030, tổng công suất các nguồn thủy điện, bao gồm cả thủy điện nhỏ dự kiến đạt 4.280 MW.

- Tiếp tục nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch như điện mặt trời áp mái, điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời trên mặt nước, điện sinh khối, điện rác, địa nhiệt, khí sinh học phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải và phân phối điện trung thế, hoàn thiện hệ thống lưới điện trung, hạ áp, nâng công suất các trạm biến thế để tăng hiệu quả khai thác, đảm bảo năng lượng phục vụ sản xuất và sinh hoạt; mở rộng mạng lưới điện đến các vùng nông thôn đảm bảo 100% các hộ được sử dụng lưới điện quốc gia. Đến năm 2030, đầu tư xây mới khoảng 414km đường dây 500kV, xây mới và cải tạo khoảng 2.563 km đường dây 220kV.

c) Phương hướng phát triển hạ tầng thủy lợi

- Điều tiết hiệu quả các hồ thủy điện để cấp nước cho vùng hạ du; vận hành hợp lý hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông đảm bảo an toàn công trình và hạ du,

phục vụ sinh hoạt, sản xuất, phòng chống thiên tai. Rà soát giải pháp cấp nước cho các vùng khô hạn.

- Hoàn thiện các hồ đang xây dựng như Bản Mòng (Sơn La); Cánh Tạn (Hòa Bình), Ngòi Giành (Phú Thọ), Bản Lài (Lạng Sơn)..., dự kiến sau khi hoàn thành các hồ sẽ bổ sung thêm khoảng 300 triệu m<sup>3</sup>; xây mới các hồ Cò Chĩa (Sơn La); Thượng Tiến (Hòa Bình); Phiêng Lú, Giang Ma (Lai Châu); tiếp tục nghiên cứu đầu tư xây dựng mới hồ Nghinh Tường – Thái Nguyên cấp nước tưới và tiếp nguồn cho hệ thống sông Cầu;...vv; phát triển thêm các hồ chứa vừa và nhỏ để bổ sung nguồn nước cấp cho mùa kiệt và phát triển tưới cho cây trồng cạn; xây dựng hồ Nà Lạnh và hệ thống ống dẫn cấp nước cho các huyện Sơn Động, Lục Nam và Lục Ngạn (Bắc Giang), bổ sung nước cho hạ du sông Cầu và kết hợp chống lũ, phát điện; tiếp tục đầu tư các công trình cấp nước cho các khu vực khan hiếm nước như Cao nguyên Đồng Văn, Lục khu Cao Bằng, vùng núi Lai Châu, Điện Biên.

- Kết hợp các giải pháp Chuyển nước từ suối Sập (Hồ + bơm cột nước bơm 250 đến 300m) và xây dựng các hồ treo phân tán quy mô 10 - 20 nghìn m<sup>3</sup>, kết hợp cải tạo một số công trình đã có để cấp nước cho khu vực trung tâm Mộc Châu.

- Chuyển lượng nước thừa hàng năm 70-130 triệu m<sup>3</sup> của hồ Cẩm Sơn sang hồ Khuôn Thần bằng tuynen (chênh lệch cột nước 15,5m từ +66,5 đến +51,0m, dẫn nước kết nối với hệ thống hồ và kênh hiện có tưới cho vùng cây ăn quả có cao độ +25 đến +45m cho vùng vải Lục Ngạn:

- Duy tu, sửa chữa và nâng cấp các công trình hiện có, hoàn thiện các hệ thống tưới trong đó ưu tiên các giải pháp dẫn nước bằng đường ống nhằm giảm thất thoát, tiết kiệm nước, nâng cao hiệu khả năng bảo đảm tưới và phát triển thêm diện tích tưới ở các khu vực có điều kiện. Tiếp tục cải tạo, củng cố các hồ thủy lợi hiện có nhằm nâng mức bảo đảm an toàn, giảm thất thoát nguồn nước và bổ sung nguồn cấp nước cho mùa kiệt.

- Ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu hàng hóa. Trọng tâm là vùng sản xuất lớn có tiềm năng tại các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Giang và Thái Nguyên.

- Tiêu thoát nước: Tổng diện tích cần tiêu bằng công trình của toàn vùng khoảng 325.000ha, chiếm 3,4% tổng diện tích tự nhiên.

- Xây dựng các công trình tiêu kết hợp ngăn lũ dòng chính cho các thành phố Yên Bái, Tuyên Quang; Cải tạo nâng cấp các công trình tiêu hiện có và bổ sung năng lực tiêu bằng động lực ra sông chính, đáp ứng yêu cầu tiêu thoát ngày càng tăng do phát triển công nghiệp, đô thị. Tiêu thoát triệt để đối với các lưu vực tiêu có địa hình thấp và có vùng tiêu khép kín; Đối với các lưu vực tiêu địa hình dốc không khép kín, tiêu tự chảy hoặc khoanh vùng tiêu bơm cục bộ kết hợp chuyển đổi sang nuôi thủy sản; Bảo vệ, duy trì và cải tạo các trục tiêu bị bồi lấp, ách tắc để cải thiện khả năng tiêu tự chảy.

d) Phương hướng phát triển hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải

- Phát triển hệ thống cấp nước đảm bảo cấp nước ổn định cho sản xuất công nghiệp và nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong vùng; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt đáp ứng Tiêu chuẩn: TCXDVN33:2006 và TCVN 13606:2023

- Xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật thoát lũ, tránh tình trạng ngập úng tại các đô thị, khu dân cư và các cơ sở sản xuất. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư nông thôn và tại các khu, cụm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống thoát nước thải đối với khu vực ngập nông ở vùng nông thôn. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị mới đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn thiết kế; đối với khu vực đô thị cũ, cần cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp cống bao có hố tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị

đ) Phương hướng phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn, các khu xử lý chất thải nguy hại

Bố trí 01 khu xử lý chất thải cấp vùng là Khu xử lý chất thải Sông Công, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, quy mô 39,12 ha. Loại chất thải xử lý gồm chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bùn thải và các loại chất thải rắn khác. Ưu tiên sử dụng công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng; thu hồi các chất từ chất thải; tái sử dụng chất thải làm vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng; chôn lấp, hóa rắn cô lập, đóng kén; tái chế làm phân compost.

e) Phương hướng phát triển hạ tầng mạng lưới thông tin truyền thông

- Phát triển hạ tầng số để tăng cường kết nối liên thông giữa các địa phương trong vùng, đồng bộ và thống nhất với các trung tâm dữ liệu quốc gia và các trung tâm dữ liệu vùng, tạo nền tảng cho chuyển đổi số phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, dữ liệu và thông tin.

- Mở rộng mạng lưới bưu chính vươn đến tận hộ gia đình, thôn, bản trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ trên cơ sở hệ thống mã đến địa chỉ gắn với bản đồ số V-map. Đầu tư xây dựng 3 trung tâm bưu chính vùng tại Phú Thọ, Sơn La và Thái Nguyên.

- Phát triển hạ tầng bưu chính - viễn thông đi đôi với việc bảo đảm an ninh - quốc phòng, an toàn mạng lưới thông tin góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bao trùm hướng tới phát triển bền vững.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho mọi doanh nghiệp tham gia thị trường; xây dựng phát triển hạ tầng mạng lưới. Tạo lập thị trường cạnh tranh, phát triển lành mạnh, bình đẳng. Xã hội hóa trong xây dựng, phát triển hạ tầng mạng viễn thông.

- Đặc biệt chú trọng đến hình ảnh và cách thể hiện về đồng bào dân tộc, đẩy mạnh hơn các hình ảnh, thông tin, truyền thông, và ngôn ngữ của các cộng đồng dân tộc, đảm bảo sự công bằng và chính xác trong việc đưa tin về đồng bào dân tộc. Áp dụng các nguyên tắc thể hiện công bằng đối với báo chí, truyền thông, cũng như xuất bản và nhiếp ảnh. Chú trọng các xuất bản và hình ảnh do người dân tộc sản xuất về văn hóa và lối sống trong khu vực bản địa.

- Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, ưu tiên trong các lĩnh vực có thể mạnh: nông nghiệp, du lịch, hỗ trợ phát triển logistic, trung tâm đầu mối, hỗ trợ phát triển y tế, giáo dục, quản lý đô thị, môi trường.

#### g) Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện của vùng, hướng tới đạt tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới. Xây dựng trung tâm chỉ huy, trụ sở, doanh trại, công trình hiện đại cho các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo ổn định lâu dài và phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các địa phương trong vùng. Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước, hạ tầng giao thông, hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

### **6.2. Phương hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội cấp vùng**

#### a) Hạ tầng giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và dạy nghề

- Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, trường cao đẳng và cơ sở dạy nghề hiện hữu trong Vùng. Quy hoạch lại ngành nghề, trình độ đào tạo theo hướng mỗi cơ sở đào tạo tập trung ưu tiên đào tạo một số ngành nghề có thế mạnh và ngành nghề mới mà vùng có nhu cầu. Xây dựng và đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục hiện tại thành: 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành, 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia (Đại học Thái Nguyên), và 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng (Đại học Tây Bắc).

- Phát triển tối thiểu một cơ sở giáo dục chuyên biệt đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật đặc biệt nặng cho toàn vùng. Phát triển 02 cơ sở chuyên nghiên cứu – quảng bá – bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng TDMNPB gắn với các trung tâm nghiên cứu, trường đại học hiện hữu trong vùng, liên kết với hệ thống đại học trong và ngoài nước với cùng mối quan tâm.

- Từng bước hình thành và phát triển các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tại các khu kinh tế trọng điểm của vùng. Ưu tiên xây dựng một số trung tâm nghiên cứu ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng tại Bắc Giang, Thái Nguyên, Sơn La.

- Đến năm 2030, vùng có khoảng 14% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước,



trong đó có 02 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. Các ngành nghề tập trung phát triển bao gồm lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch. Xây dựng 01 trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại tỉnh Bắc Giang

#### b) Hạ tầng y tế

- Đảm bảo mỗi tiểu vùng có ít nhất một bệnh viện cấp tiểu vùng đóng vai trò là bệnh viện tuyến cuối của tiểu vùng, thực hiện được các kỹ thuật chuyên sâu, theo hướng đầu tư phát triển trung tâm y tế chuyên sâu trong bệnh viện đa khoa tỉnh: phát huy và duy trì vai trò của Thái Nguyên là trung tâm y tế cấp vùng; phát triển các trung tâm y tế cho từng tiểu vùng tại các tỉnh Sơn La, Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang và Tuyên Quang.

- Ưu tiên đầu tư bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hoàn chỉnh trước khi thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa tại các tỉnh còn hạn chế về khả năng tiếp cận đến bệnh viện tuyến trung ương và bệnh viện đảm nhận chức năng vùng.

- Nâng cấp và phát triển Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh (CDC) tại tỉnh Yên Bái và Lai Châu để đảm nhận vai trò hỗ trợ cho CDC của các tỉnh lân cận và liên kết quốc tế trong phòng chống dịch bệnh xuyên biên giới.

- Phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm vùng tại tỉnh Bắc Kạn.

#### c) Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội

Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Tiếp tục duy trì mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy, phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ điều trị cai nghiện cho người nghiện ma túy có hiệu quả trong giai đoạn 2021-2030. Trong giai đoạn 2031-2050, xây dựng tối thiểu 01 cơ sở cai nghiện ma túy cấp quốc gia trong vùng.

#### d) Hạ tầng văn hóa, thể thao

- Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa (Lào Cai), trung tâm thể thao, khu liên hợp thể thao cấp vùng tại Thái Nguyên.

- Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá, danh lam thắng cảnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung xây dựng và cải tạo các công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn về văn hóa, lịch sử của địa phương và của Trung ương tại Khu di tích Bắc Pó (Cao Bằng), Trường đại học Văn hóa Tây Bắc, Khu di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên), Khu di tích Tân Trào (Tuyên Quang), An toàn khu Định Hóa (Thái Nguyên) gắn với hoạt động du lịch. Xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu của vùng đồng bào dân tộc.

**7. Phương hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng**

### **7.1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường**

- Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông. Phát triển hệ thống quan trắc môi trường nước tự động trực tuyến; đảm bảo tham vấn liên tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án.

- Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh Hà Giang – Bắc Kạn (kết nối Khu cảnh quan sinh thái quan trọng cao nguyên đá ĐỒNG VĂN, tỉnh Hà Giang - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn); Cao Bằng – Bắc Kạn (Kim Hỷ - Đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng và Ba Bể, Bắc Kạn); các khu bảo tồn liên tỉnh như vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu.

- Tăng cường liên kết trong quản lý chất thải nguy hại; đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Ưu tiên xây dựng các cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, bảo đảm quản lý vận hành ổn định, hiệu quả. Xây dựng các cơ sở xử lý chất thải nguy hại tập trung, quy mô vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại; hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ, phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm, cạn kiệt, nhất là hệ thống sông liên tỉnh.

- Cải thiện chất lượng không khí bằng chuyển đổi dần sản xuất năng lượng theo hướng thân thiện với môi trường;

- Liên kết ứng dụng một số công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường gồm cả phối hợp trong huy động và sử dụng nguồn lực.

### **7.2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh**

- Xác lập 67 khu bảo tồn thiên nhiên gồm 7 vườn quốc gia, 24 khu dự trữ thiên nhiên, 7 khu bảo tồn loài sinh cảnh và 29 khu bảo vệ cảnh quan.

- Bảo vệ và phát triển các vùng đất ngập nước quan trọng hay khu vực đa dạng sinh học cao, bao gồm 7 khu đa dạng sinh học cao và 4 khu đất ngập nước quan trọng là các hồ lớn như hồ Thác Bà, hồ Hòa Bình, hồ Cẩm Sơn và hồ thủy điện Sơn La;

- Thiết lập 6 khu cảnh quan sinh thái quan trọng bao gồm các công viên địa chất ĐỒNG VĂN, Cao Bằng; các vùng núi cao Hoàng Liên Sơn và Mù Cang Chải và khu cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên-Chí Lăng và Ba Vì (thuộc TP Hà Nội và tỉnh Hòa Bình).

- Thành lập và vận hành 04 hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh và liên tỉnh kết nối các hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của vùng như hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh và hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi.

- Duy trì và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học như các cơ sở nuôi trồng các loài động thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các trạm cứu hộ động vật hoang dã hiện có và xem xét thành lập mới phù hợp nhu cầu; phát triển nguồn nhân lực và tăng cường nguồn lực đảm bảo để hỗ trợ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

### **7.3. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên lãnh thổ vùng**

- Xây dựng chương trình công tác chỉ đạo, điều hành phòng ngừa và ứng phó với thiên tai; Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến từng tình huống thiên tai, sự cố, dự báo đúng tình hình, chỉ đạo ứng phó kịp thời, hiệu quả, khắc phục khẩn trương hậu quả thiên tai, sự cố xảy ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng, chống thiên tai, Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, nâng cao hiệu quả phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, trong đó xác định phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, thường xuyên, liên tục cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

- Triển khai, phổ biến và ban hành các văn bản thực hiện chỉ đạo của Trung ương và của các cấp chính quyền trong tỉnh. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và xây dựng mới các văn bản về công tác phòng, chống thiên tai đáp ứng với yêu cầu thực tế trong điều kiện biến đổi khí hậu, phù hợp với các loại hình thiên tai và đặc điểm thiên tai trên địa bàn các tỉnh vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

- Xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện theo quy định. Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch, lộ trình cụ thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo từng bước triển khai đầu tư nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn nhằm đạt được yêu cầu, tiến độ.

- Xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch Phòng, chống thiên tai, Phương án Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn ứng với cấp độ rủi ro thiên tai các cấp, các ngành trong tỉnh.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và cơ quan điều phối liên ngành về phòng, chống thiên tai theo hướng chuyên trách, tinh gọn, hiệu quả trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy hiện có, không tăng biên chế. Đồng thời, kiện toàn Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các ngành để thống nhất chỉ đạo, điều hành

thực hiện nhiệm vụ ở mỗi cấp, mỗi ngành. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên phụ trách từng địa bàn, khu vực trọng điểm, xung yếu và đảm bảo chế độ thông tin báo cáo giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các ngành.

- Lập kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tại Văn phòng thường trực các cấp. Đầu tư các trang thiết bị, cơ sở vật chất và các công cụ hỗ trợ ra quyết định tại Văn phòng thường trực các cấp, đặc biệt là cấp tỉnh để đáp ứng ngay nhiệm vụ trước mắt và phù hợp lâu dài.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hệ thống mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu; từng bước hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo hướng tự động hóa. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc chuyên ngành, trong đó ưu tiên quan trắc mưa, lũ, hạn hán, mực nước trên các sông suối, hồ đập trên địa bàn các tỉnh.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai đa mục tiêu, tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng hiện có, ưu tiên khu vực ven sông, suối và các khu vực thường xảy ra thiên tai.

- Đầu tư nâng cấp trang thiết bị, công nghệ hỗ trợ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai theo thời gian thực.

- Nâng cao năng lực dự báo, đặc biệt là dự báo ngắn hạn cho cơ quan dự báo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là dự báo ngắn hạn phục vụ công tác chỉ đạo ứng phó và vận hành điều tiết hồ chứa giám lũ cho hạ du.

- Xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo thiên tai, kết hợp truyền thanh cơ sở, nhà ở cho dân khi phải sơ tán; xây dựng hệ thống thông tin, cảnh báo sớm đa thiên tai tại cộng đồng, có tính đến khả năng tiếp cận của tất cả các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

- Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai để theo dõi, giám sát và chủ động ứng phó.

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão lũ, lũ quét, sạt lở đất hạn hán xâm nhập mặn” trên địa bàn các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

#### ***7.4. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp***

- Đối với rừng đặc dụng, tiếp tục duy trì ổn định các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh và khu rừng lịch sử cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao; tiếp tục bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm; tập trung nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, hình thành các hành lang kết nối với các khu rừng phòng hộ.

- Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông, nhất là các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên sông Đà, sông Mã. Tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, các dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Đối với rừng sản xuất, phát triển trồng rừng nguyên liệu, các mô hình nông lâm kết hợp, trồng và khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ; phát triển lâm nghiệp cộng đồng và lâm nghiệp đô thị.

- Phát triển lâm nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và lồng ghép với chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển tổng thể kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, chương trình xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững; chương trình phát triển nông, lâm nghiệp trọng điểm của các tỉnh

- Duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có. Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

## **8. Phương hướng khai thác và bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng.**

### **8.1. Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước**

- Phân khu cấp nước thành 14 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang được chia làm 4 lưu vực: Lưu vực sông Đà – Thao, Lưu vực sông Lô Gâm - Chảy, Lưu vực sông Cầu Thương, Lưu vực sông Bằng Giang Kỳ Cùng.

Trong trường hợp bình thường: Tổng lượng nước phân bổ 7.342 triệu m<sup>3</sup>; Nước sinh hoạt: 495 triệu m<sup>3</sup> Nước phục vụ công nghiệp, đô thị: 544 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ nông nghiệp: 5.512 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ thủy sản: 791 triệu m<sup>3</sup>

Trong trường hợp thiếu nước (Tần suất nước đến 85%): Tổng lượng nước phân bổ 5.890 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nước sinh hoạt: 495 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ công nghiệp, đô thị: 544 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ nông nghiệp: 4.060 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ thủy sản: 791 triệu m<sup>3</sup>.

- Xác định nguồn nước dự phòng: Lượng nước có thể khai thác nguồn nước dưới đất của từng tầng chứa nước thuộc khu vực dự phòng cấp nước. Tổng lượng nước dự phòng được xác định là 23,85 triệu m<sup>3</sup>. Thời gian dự phòng là 90 ngày.

### **8.2. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước**

Mạng quan trắc thủy văn tài nguyên nước mặt bổ sung 80 trạm quan trắc; mạng quan trắc chất lượng nước tài nguyên nước mặt bổ sung 22 trạm quan trắc; mạng quan trắc chất lượng nước tài nguyên nước dưới đất bổ sung 41 điểm.



### **8.3. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước**

Xây mới các công trình với tổng dung tích khoảng 940 triệu m<sup>3</sup> để bảo đảm cho việc khai thác, sử dụng nước của các ngành trên lưu vực, cũng như bù đắp lượng nước thiếu, cụ thể:

- Trên lưu vực sông Đà đến năm 2030 đề xuất xây mới 15 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 175 triệu m<sup>3</sup>

- Trên lưu vực sông Thao đến năm 2030 đề xuất xây mới 08 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 60 triệu m<sup>3</sup>

- Trên lưu vực sông Lô - Gâm đến năm 2030 đề xuất xây mới 08 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 300 triệu m<sup>3</sup>

- Trên lưu vực sông Cầu – Thương đến năm 2030 đề xuất xây mới 44 công trình hồ chứa với dung tích khoảng 405 triệu m<sup>3</sup> để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu.

### **8.4. Định hướng bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước**

- Bảo vệ chất lượng nước, môi trường các khu đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải; Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị, các khu dân cư tập trung...;

- Bảo vệ chất lượng nước, môi trường khu công nghiệp và cụm công nghiệp: Tổ chức kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trong KCN, đảm bảo việc xử lý và thoát nước thải theo đúng quy định; Bảo đảm 60% khu công nghiệp, 100% cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ cũng như đột xuất đối với các cơ sở xử lý nước thải tại các khu công nghiệp.

- Bảo vệ chất lượng nước, môi trường khu vực nông thôn: Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình “Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn”; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; tăng cường công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong đất; cũng như hạn chế sự hòa trộn dư lượng thuốc trừ sâu vào trong nguồn nước do hiện tượng rửa trôi.

- Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường:

- + Tổ chức thực hiện thường xuyên quan trắc chất lượng nước theo mạng lưới quan trắc trên lưu vực sông và trên địa bàn các tỉnh thuộc lưu vực; Tổ chức tốt việc thu phí nước thải, phí bảo vệ môi trường; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào

cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường;

+ Tăng cường công tác kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường của các dự án; xem xét cấp phép các dự án đầu tư, ưu tiên chọn lựa các loại hình dự án ít tác động ảnh hưởng đến môi trường, thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư với các ngành nghề sản xuất có công nghệ cao, sạch và thân thiện môi trường; hạn chế và tiến tới cấm hoàn toàn việc đầu tư xây dựng mới các công trình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng, dễ gây ra sự cố môi trường; Buộc các cơ sở đầu tư các công trình BVMT và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn Quốc gia/quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; khuyến khích áp dụng các hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO14001.

- Phục hồi nguồn nước:

+ Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất; Thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các thành phố trên lưu vực sông để đảm bảo việc xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt đạt chất lượng tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn nước; Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

+ Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp; Nâng cao nhận thức của người dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; Thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân;

+ Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông; Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

#### **8.5. Định hướng phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước; lập quy trình vận hành điều tiết chủ động cung cấp nước phục vụ sản xuất, vận hành bảo đảm an toàn trong mùa mưa lũ; Kiểm định an toàn đập; Lập phương án phòng chống lụt bão cho công trình tại các hồ chứa; Lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập....

- Điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét; cắm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm; hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao, xây dựng kế hoạch và thực hiện dời các hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến kiến thức phòng tránh lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cho người dân và cộng đồng dân cư ở các vùng có nguy cơ.

## **9. Phương hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh**

- Tập trung xây dựng thể trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Hoàn thành quy hoạch tổng thể, điều chỉnh hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, tập trung trên tuyến biên giới và vùng biển, đảo; xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới; hải đội dân quân thường trực.

## **10. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện**

- Tập trung đầu tư vào những dự án mang tính trọng điểm, mang hiệu quả đòn bẩy, thúc đẩy, dẫn dắt cho quá trình phát triển của vùng. Đặc biệt chú trọng những dự án có khả năng thu hút nguồn vốn xã hội hoá. Nhiều dự án ưu tiên có thể nhỏ, nằm trọn trong phạm vi một tỉnh, nhưng mang tính chất mô hình tiên phong, có thể áp dụng một cách phổ quát cho nhiều nơi khác.

- Danh mục các dự án ưu tiên của vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nêu tại Phụ lục đính kèm Tờ trình này.

## **11. Các giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch vùng**

### **11.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng**

- Đảm bảo các điều kiện để thực thi hữu hiệu quy hoạch tích hợp vùng TDMNPB thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050 làm công cụ thực hiện liên kết vùng. Trong đó, có sự gắn kết chặt chẽ giữa lập kế hoạch thực hiện quy hoạch và lập ngân sách để đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện các giải pháp chính sách và chương trình, dự án đầu tư đề xuất trong quy hoạch; đảm bảo sự nhất quán giữa các quy hoạch cấp tỉnh/thành phố với quy hoạch vùng để đảm bảo các định hướng, giải pháp chính sách và các dự án đầu tư của địa phương không mâu thuẫn với lợi ích vùng. Có cơ chế tài trợ vùng chính thức cho các cơ sở hạ tầng cấp vùng; đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích nảy sinh từ liên kết; thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch có hiệu lực để đảm bảo các phương hướng và giải pháp phát

triển đề xuất trong Quy hoạch vùng TDMNPB, giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050, được thực hiện hữu hiệu.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế điều phối vùng TDMNPB: Tăng cường vai trò của các địa phương trong Hội đồng Điều phối vùng để đảm bảo liên kết vùng TDMNPB xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của các tỉnh/thành phố TDMNPB. Tạo điều kiện để cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu tích cực tham gia vào việc thực hiện các hoạt động liên kết trong thu hút đầu tư, sản xuất hay ứng phó BDKH.

- Phát huy các sáng kiến tiểu vùng trong thực hiện các định hướng, giải pháp chính sách và các dự án, chương trình đầu tư liên kết vùng đề xuất trong Quy hoạch vùng. Trong khuôn khổ các sáng kiến tiểu vùng, các tỉnh đã tiến hành ký kết biên bản ghi nhớ, xác định được khung liên kết/tầm nhìn chiến lược của mỗi tiểu vùng.

- Ban hành cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng. Các địa phương cần phối hợp để xác định các sản phẩm lợi thế của mình để cùng nhau tạo điều kiện huy động sự tham gia của các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đặc biệt là khung pháp lý, liên quan đến liên kết vùng TDMNPB. Để đảm bảo khung pháp lý cho phù hợp với Luật Quy hoạch mới, đưa vùng và quy hoạch vùng vào các cấu trúc và hệ thống chính trị, quy hoạch và ngân sách, một số luật liên quan cần được bổ sung, điều chỉnh gồm: Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Luật Ngân sách, Luật Quản lý nợ công, thậm chí cả Hiến pháp. Tiếp đó một số nghị định, quyết định, thông tư mới, bộ chỉ số liên quan đến lựa chọn đầu tư, thẩm định và đánh giá, các quy định và hướng dẫn thực hiện cần được sửa đổi tương ứng có tính đến các yêu cầu thực tế của các tỉnh/thành phố thông qua quy trình tham vấn tất cả các bên liên quan.

- Cập nhật và chia sẻ dữ liệu cho toàn vùng trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số sẽ nâng cao khả năng điều hành vùng, phục vụ điều phối quản lý kinh tế, xã hội và môi trường, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, hướng tới người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, việc xây dựng hạ tầng số kết nối các Trung tâm điều hành Đô thị thông minh của các địa phương trong vùng (trong đó có hệ thống giám sát các camera giao thông thông minh,...) và xây dựng Trung tâm điều hành thông minh vùng do Hội đồng vùng quản lý sẽ hỗ trợ xử lý các vấn đề có tính chất vùng và liên vùng (giao thông, đô thị,...) và hướng tới xây dựng vùng TDMNPB “số” góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng một cách bền vững.

## ***11.2. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư***

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2021-2030 khoảng 5.706 nghìn tỷ

đồng. Trong đó: Vốn cho giai đoạn 2021-2025 khoảng 2.065 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 khoảng 3.641 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành); Dự kiến vốn từ NSNN trong giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 557,6 nghìn tỷ và 2026 - 2030 là khoảng 910,5 nghìn tỷ (với giả định vốn đầu tư từ NSNN tăng bình quân 10%/năm); Vốn huy động ngoài nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 1.187,5 nghìn tỷ và 2026 - 2030 là khoảng 2.185 nghìn tỷ đồng.

a) Đối với nguồn Ngân sách Nhà nước

- Tiếp tục ưu tiên các nguồn vốn đầu tư từ NSNN cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ và các vùng khó khăn khác để đảm bảo đời sống, sinh hoạt của người dân. Quán triệt nguyên tắc ưu tiên bố trí, sử dụng vốn NSNN như là vốn môi để khai thác tối đa các nguồn vốn của thành phần kinh tế khác. Hạn chế, hướng tới không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư; tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đặc biệt ưu tiên cấp quốc gia, có sức lan tỏa và tác động lớn tới phát triển kinh tế và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc ngành y tế, giáo dục...

- Nguồn ODA ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội lớn, quan trọng, thiết yếu liên kết Vùng. Thu hút nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước, tập trung đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực nhà nước cần nắm giữ, đẩy mạnh cổ phần hóa, bảo đảm giữ vai trò chủ đạo và ổn định kinh tế vĩ mô.

- Hoàn thiện một số chính sách hỗ trợ theo ngành đối với Vùng để phát huy các thế mạnh như: chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kết nối với đường cao tốc, đường quốc lộ của các địa phương gắn với phát triển du lịch; hỗ trợ đầu tư các khu, điểm du lịch trọng điểm, vùng nông nghiệp chuyên canh, nguyên liệu nông, lâm sản phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi sản phẩm; liên kết đầu tư xây dựng hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh khu kinh tế cửa khẩu gắn với phân cấp...

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả các Chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn vùng, nhất là đối với 3 Chương trình mục tiêu quốc gia (Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới), các hỗ trợ từ trung ương đối với các chương trình, dự án theo ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm trên cơ sở phân cấp, tạo sự linh hoạt, chủ động đối với các cấp cơ sở.

b) Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Xây dựng cụ thể danh mục kêu gọi thu hút vốn FDI đi đôi với xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn theo chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ gắn với bảo vệ môi trường...



- Nghiên cứu cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng (vận dụng tối đa các hỗ trợ phù hợp quy định, các điều kiện thuận lợi hơn về mặt bằng...) để khắc phục những khó khăn, thách thức về rủi ro khi đầu tư (suất đầu tư lớn, thiên tai lũ lụt thường xuyên xảy ra, hạ tầng kém phát triển, chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo...) nhằm thu hút các nhà đầu tư triển khai các dự án đầu tư tại địa bàn Vùng; đồng thời hình thành cơ chế để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước đảm bảo cân đối, hợp lý giữa các địa phương theo định hướng, quy hoạch và yêu cầu phát triển; Xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng nông thôn để cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong Vùng (hiện là trở ngại lớn trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, ngoài nước).

#### c) Nguồn vốn tín dụng

- Đổi mới chính sách tín dụng ưu đãi của nhà nước theo hướng chỉ hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường tín dụng chính thức, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các dự án xây dựng công trình hạ tầng có tỷ suất lợi nhuận thấp và thời gian thu hồi dài. Đi đôi với ưu đãi tín dụng, cần cải thiện chất lượng thị trường tín dụng để các nhà đầu tư có được lượng vốn cần thiết một cách thuận lợi và có chi phí thấp. Đây là nguồn vốn quan trọng, ngoài đóng góp vào phát triển kinh tế còn có vai trò an sinh xã hội như tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập người lao động.

- Tiếp tục đổi mới các cơ chế đầu tư, tín dụng, ban hành đồng bộ các cơ chế về các hình thức cấp dụng của hệ thống tài chính tín dụng (cho vay, cho thuê, chiết khấu bảo lãnh tín dụng...).

#### d) Nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân

- Các địa phương trong vùng chủ động xây dựng và ban hành theo thẩm quyền khung chính sách và cơ chế thu hút riêng theo đặc thù từng địa phương, trong đó chú trọng hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; cải cách thủ tục hành chính, phát triển dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và cấp sở, ngành, cấp huyện (DDCI), chủ động nghiên cứu tháo gỡ các rào cản chính như khó khăn trong tiếp cận về đất đai, mặt bằng, các rào cản về hạ tầng, khoa học công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp...

- Tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đặc biệt ưu tiên cấp vùng, có sức lan tỏa và tác động lớn tới phát triển kinh tế và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc ngành y tế, giáo dục...

- Khuyến khích đầu tư trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, từng bước chuyển dịch cơ cấu công nghiệp sang các sản phẩm có công nghệ, hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao gắn với chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ

### **11.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ**

- Tập trung nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ mới về giống cây trồng, cung cấp giống chất lượng cao phù hợp khí hậu và thổ nhưỡng của vùng, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến, liên kết cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của vùng; chú trọng nghiên cứu ứng dụng công nghệ để gia tăng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; đẩy nhanh chuyên giao và ứng dụng kỹ thuật canh tác hữu cơ, bền vững, thân thiện môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong điều tra, quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường (gồm tài nguyên đất, nước, khoáng sản, tài nguyên sinh học) và kết nối liên mạch hệ sinh thái vùng. Đồng thời, cần có các cơ chế đặc biệt, vượt trội để thu hút các nhà khoa học, các chuyên gia và doanh nghiệp tham gia vào việc xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, tập trung nghiên cứu cơ chế hiệu quả trong cung cấp dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường tín chỉ carbon quốc tế; nâng cao năng lực công nghệ trong dự báo, quan trắc, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

- Tập trung đầu tư phát triển một số viện/trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, nhất là trong nông nghiệp gắn với đại học vùng theo mô hình tiên tiến của thế giới. Từng bước hình thành và phát triển các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tại các khu kinh tế trọng điểm của vùng. Phát triển hạ tầng thông tin, hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển. Phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ.

- Cơ cấu lại các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng, thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp nhằm giải quyết thách thức về chất lượng nguồn nhân lực vùng. Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y tế. Xây dựng cổng thông tin sức khỏe cộng đồng tại các tỉnh, triển khai hệ thống Y tế thông minh chẩn đoán, điều trị từ xa (Telemedicine) phục vụ người dân nơi cách xa trung tâm. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh

### **11.4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy khu vực kinh tế chính thức**

- Phát triển nguồn nhân lực theo hướng phục vụ phát triển các ngành lợi thế của vùng, trong đó chú trọng phát triển nguồn nhân lực là đồng bào dân tộc hướng đến phát triển bền vững vùng. Phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo để nâng cao chất lượng, kỹ năng nghề cho người lao động; đẩy mạnh giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cụ

thể của các địa phương trong vùng; các chương trình dự án hỗ trợ việc làm; các chương trình, hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tạo đà cho sự phát triển bứt phá của vùng thông qua tạo cơ hội việc làm, giữ chân lao động chất lượng cao thông qua các chính sách ưu đãi và đẩy mạnh đào tạo nhân lực chất lượng cao thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo trong các cơ sở giáo dục trọng điểm cấp vùng.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động giáo dục nghề nghiệp bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có uy tín tham gia đầu tư cơ sở vật chất, liên kết đào tạo nhân lực có chất lượng cao;

- Tổ chức xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu liên vùng nhằm khai thác những thế mạnh và đặc tính dân tộc của vùng, dựa trên yếu tố văn hóa và bản sắc nổi bật của cộng đồng dân tộc của vùng.

- Đầu tư nâng cấp các trường đại học cấp vùng tại Thái Nguyên, Sơn La. Tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức quốc tế và các quỹ có quan tâm để đưa nhân lực chất lượng cao hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển nguồn nhân lực tại chỗ.

#### ***11.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn***

- Phát triển đô thị thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng để bảo vệ và kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng; cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Chú trọng phát triển các đô thị tại các nơi có kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới để thu hút người dân phát triển kinh tế, xây dựng theo quy hoạch các cụm dân cư, thị trấn, thị tứ gắn với việc bố trí dân cư ở các xã dọc theo tuyến biên giới Việt – Trung đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân.

- Kiểm soát xây dựng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xây dựng thông qua cách tiếp cận tổng thể, đa ngành tại các cấp để tránh rủi ro trong phát triển.

- Bảo tồn, phát huy các mô hình định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ, phát triển rừng phù hợp với điều kiện từng địa phương. Hỗ trợ định canh, định cư thông qua phát triển việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn, góp phần giảm di dân tự do.

#### ***11.6. Giải pháp về tổ thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch***

- Việc thực hiện quy hoạch cần trên cơ sở các quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, quản lý tài chính, các cơ chế, chính sách đối vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và thúc đẩy liên kết và phát triển bền vững vùng. Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch và chương trình hành động, huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 5 năm, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình mới.

- Tổ chức nghiên cứu, đảm bảo tính thống nhất trong đầu tư phát triển theo các tiểu vùng, xây dựng đề án phát triển một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế vùng như Thái Nguyên, Sơn La, Bắc Giang, Lào Cai, Lạng Sơn. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù đối với vùng.

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu vùng phục vụ công tác chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

## **12. Tổ chức thực hiện quy hoạch vùng**

a) Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn Trung du và miền núi phía Bắc.

### **b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch; theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra thực hiện quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn Vùng; giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có quy mô, tính chất vùng.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong Vùng; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án trọng điểm của Vùng, tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

### **c) Các Bộ, ngành liên quan**

- Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực

hiện quy hoạch; nghiên cứu, đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thực hiện có hiệu quả những mục tiêu và định hướng phát triển đã đề ra trong quy hoạch.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc triển khai và giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch, giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có quy mô, tính chất vùng theo thứ tự ưu tiên thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng.

d) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lãnh thổ vùng TDMNPB:

- Khẩn trương triển khai tổ chức lập quy hoạch tỉnh đảm bảo tính liên kết, đồng bộ với Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch; nghiên cứu, đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thực hiện có hiệu quả những mục tiêu và định hướng phát triển đã đề ra trong quy hoạch.

- Phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đảm bảo có sự phối hợp liên tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức rà soát, đánh giá, điều chỉnh hoặc lập mới các quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, dự án đầu tư phù hợp với Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## **VI. KIẾN NGHỊ**

Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập theo đúng quy định của pháp luật về quy hoạch và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Dự thảo quy hoạch vùng được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển của vùng với sự tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan, cũng như ý kiến đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học. Việc thông qua Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở cho triển khai lập, phê duyệt các quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn vùng thời kỳ 2021-2030, đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch.



Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị Hội đồng thẩm định Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tổ chức thẩm định Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, hoàn thiện quy hoạch, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt./.

*(Hồ sơ trình thẩm định bao gồm: Báo cáo tổng hợp, Báo cáo tóm tắt và hệ thống sơ đồ, bản đồ Quy hoạch vùng TDMNPB; Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng TDMNPB; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch vùng; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về quy hoạch vùng; Bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan).*

**Nơi nhận:**

- Như trên (kèm tài liệu);
- Thủ tướng Phạm Minh Chính (để báo cáo);
- PTTg Trần Hồng Hà - Chủ tịch HĐTĐ (kèm tài liệu);
- Thành viên HĐTĐQH vùng (kèm tài liệu);
- Văn phòng Chính phủ (kèm tài liệu);
- Thứ trưởng Trần Quốc Phương;
- Ban QLTHNVQH;
- Lưu: VT, QLQH<sub>H6</sub>



**Nguyễn Chí Dũng**



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ TIÊN THỰC HIỆN CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*Handwritten mark*

TT	TÊN DỰ ÁN	Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn sau 2030
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT 96/NQ-CP (Ngày 01/8/2023)</b>		
<b>I</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC, TIỀN CAO TỐC</b>		
1	Cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn	x	
2	Đường nối Hà Giang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	x	
3	Cao tốc Đoan Hùng - Chợ Bến	x	
4	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu	x	
5	Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (giai đoạn 2)	x	
6	Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	x	
7	Cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La	x	
8	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT. 15)	x	
9	Tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	x	
10	Tuyến cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Lạng Sơn)	x	
11	Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	x	
12	Đường vành đai 5 - qua tỉnh Bắc Giang	x	
13	Đường vành đai 5 - qua tỉnh Thái Nguyên	x	
<b>II</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ NỐI VỚI ĐƯỜNG CAO TỐC, ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI, QUỐC LỘ QUAN TRỌNG KẾT NỐI</b>		
1	Nâng cấp đường Bắc Quang - Xin Mần (ĐT 177)	x	
2	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	x	
3	Đường kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	x	

4	Đường kết nối thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	x	
5	Đường kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái	x	
6	Nâng cấp một số đoạn ưu tiên trên các đường vành đai 1 (Quốc lộ 4), vành đai 2 (Quốc lộ 279), và vành đai 3 (Quốc lộ 37) và một số tuyến Quốc lộ quan trọng khác	x	
7	Các đường tuần tra biên giới, kè bảo vệ mốc quốc giới, kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới; các tuyến giao thông kết nối từ các xã biên giới vào các đồn biên phòng, đường từ đồn, trạm biên phòng ra các mốc quốc giới và đường tuần tra biên giới	x	
8	Cầu biên giới qua sông Hồng tại xã Bản Vược	x	
9	Đường nối Quốc lộ 37 - Quốc lộ 17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	x	
10	Đường liên kết vùng Hòa Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	x	
11	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	x	
12	Đường kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên	x	
13	Đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	x	
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG SẮT</b>		
1	Tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	x	x
2	Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng	x	x
<b>IV</b>	<b>CẢNG HÀNG KHÔNG</b>		
3	Cảng hàng không Lai Châu	x	x
4	Nâng cấp cảng hàng không Điện Biên	x	x
5	Cảng hàng không Nà Sản	x	x
6	Cảng hàng không Sa Pa	x	x
<b>V</b>	<b>ĐƯỜNG THỦY</b>		

5	Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm vùng tại Bắc Kạn, Yên Bái	x	
<b>VIII</b>	<b>HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN</b>		
1	Mở rộng KXL chất thải Sông Công (Thái Nguyên)	x	
2	Mở rộng KXL chất thải Trạm Thản (Phú Thọ)	x	
<b>IX</b>	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>		
1	Xây dựng một số khu vực cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn và phát triển rừng, đa dạng sinh học	x	x
<b>C</b>	<b>CÁC DỰ ÁN KHÁC</b>		
1	Nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội – Điện Biên		x
2	Khôi phục tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá và nâng cấp tuyến Kép - Chí Linh		x
3	Đầu tư các trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ	x	
4	Đầu tư nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu cho Trường Đại học Tây Bắc, Trường Đại học Hùng Vương, Đại học Thái Nguyên	x	
5	Xây dựng một số trung tâm, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thể dục, thể thao quần chúng, thể dục, thể thao, giải trí cấp vùng	x	x
6	Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp vùng	x	x
7	Đầu tư cho một số các tổ chức KH&CN có tính trọng điểm vùng tại Thái Nguyên	x	x
8	Dự án Nâng cấp QL.34 đoạn từ Đèo Mã Phục - tránh thị trấn Trà Lĩnh đến cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh (Km247-Km265)	x	
9	Dự án Nâng cấp QL.4A đoạn từ thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh đến thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng (Km234-Km277)	x	

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**Dự thảo**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc**  
**Thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số .../TTr-BKHĐT ngày ... tháng ... năm 2023; Báo cáo thẩm định số .../BC-HĐTĐQHV ngày ...*

tháng ... năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính sau:

### **I. PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH**

#### **1. Phạm vi lập quy hoạch**

Toàn bộ địa giới hành chính vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 9.518.414 ha.

#### **2. Ranh giới lập quy hoạch**

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có ranh giới giáp với các địa phương cấp tỉnh là Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc ở phía Bắc; phía Tây giáp Lào; phía Đông và phía Nam giáp vùng Đồng bằng Sông Hồng và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

### **II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN**

#### **1. Quan điểm phát triển**

##### **a) Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội**

- Phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia; đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 2 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.

- Phát triển bền vững theo hướng cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội với ổn định, an ninh, an sinh (giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho nhân dân, thu hẹp khoảng cách về mức sống của người dân trong vùng với các vùng khác trong cả nước) và bảo vệ môi



trường sinh thái theo hướng hài hòa với tự nhiên, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, cacbon thấp, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường liên kết để mở rộng không gian phát triển, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của cả vùng. Phát huy tốt nhất các lợi thế so sánh, đặc thù của mỗi địa phương, giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc. Đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các tiểu vùng, địa phương trong vùng. Hình thành một số khu vực động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, thúc đẩy kinh tế vùng phát triển nhanh, hiệu quả.

- Phát triển kinh tế gắn với lợi thế so sánh, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng hợp tác sản xuất quy mô lớn, ứng dụng các thành tựu công nghệ canh tác tiên tiến, công nghệ số, liên kết với phát triển du lịch; phát triển công nghiệp hợp lý trên cơ sở phân bố công nghiệp phù hợp gắn với vùng Thủ đô, với các tuyến và đầu mối giao thông trọng yếu.

- Thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh; tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, xây dựng hợp tác quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước.

### ***b) Quan điểm về tổ chức không gian phát triển***

- Tổ chức không gian phát triển một cách hiệu quả, thống nhất, tuân thủ với quy hoạch quốc gia, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng, đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội cho các khu vực khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển.

- Tổ chức không gian phát triển các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.



## 2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

### a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững và toàn diện, trên cơ sở tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng, với vùng Đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản; kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn; đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; bảo vệ môi trường, an ninh sinh thái và an ninh nguồn nước. Một số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá của cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

### b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

#### - Mục tiêu về phát triển kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP vùng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 8,0 - 9,0%/năm;

+ Đến năm 2030, quy mô kinh tế vùng đạt khoảng 2.100 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành);

+ Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển tích cực, đến năm 2030, khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 12 - 13%, công nghiệp, xây dựng chiếm 45 - 46% và dịch vụ chiếm 37 - 38%;

+ GRDP bình quân đầu người đạt 140 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành) vào năm 2030;

+ Tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 190 nghìn tỷ đồng;

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%; có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; mỗi tỉnh có ít nhất 3 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

#### - Mục tiêu về phát triển xã hội:

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 - 70%; có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%;

+ Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm 2 - 3%/năm;

+ Đạt 32 giường bệnh viện/vạn dân; 11 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm;

- + Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số;
- + Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm xuống 12‰.

- *Mục tiêu về bảo vệ môi trường:*

- + Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54 - 55%;
- + Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của cư dân thành thị đạt 95 - 100%, ở nông thôn đạt 93 - 95%;
- + Tỷ lệ thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường chất thải nguy hại, chất thải y tế đạt 90%; chất thải rắn đô thị đạt 100%. 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

- *Mục tiêu về quốc phòng, an ninh:*

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo vệ vững chắc, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; Giữ vững và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương, môi trường hòa bình và ổn định để phát triển vùng và đất nước.

### 3. Tầm nhìn đến năm 2050

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển **xanh, bền vững và toàn diện**; hình mẫu phát triển xanh của cả nước, trong đó có khoảng 50% số tỉnh nằm trong nhóm các tỉnh phát triển khá trong cả nước; bản sắc văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

### 4. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển

#### a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, gia tăng khả năng kết nối, thúc đẩy liên kết vùng. Trong đó, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông với các tuyến cao tốc, đường sắt và quốc lộ đối ngoại kết nối với các hành lang kinh tế và các trung tâm đô thị, kinh tế lớn của vùng và cả nước, kết nối thuận lợi với các đầu mối giao thông, các cảng hàng không, cảng biển quốc gia. Xây dựng, nâng cấp sân bay, hạ tầng logistics, hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch và hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế số.

- Phát triển dịch vụ, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển các ngành dịch vụ, du lịch theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng theo các tiểu vùng; nâng cao chất lượng các tuyến du lịch gắn với việc bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc của văn hóa truyền thống các dân tộc; giá trị các di tích lịch sử cách mạng; giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; giữ gìn cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch với các địa phương trong vùng, Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ, nhất là các dịch vụ có tiềm năng và lợi thế. Thu hút các nhà đầu tư chiến lược xây dựng hạ tầng du lịch đa chức năng để khai thác có hiệu quả các danh lam, thắng cảnh...; xây dựng cơ chế đặc thù thu hút nhà đầu tư chiến lược đầu tư xây dựng phát triển các khu du lịch đẳng cấp quốc gia và quốc tế.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, hữu cơ, đặc sản, tuần hoàn, giá trị cao. Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hiệu quả cao và bền vững, sản xuất an toàn, hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị bền vững. Chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải cacbon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn kết với xây dựng nông thôn mới.

- Hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp gắn với chế biến và xây dựng thương hiệu, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, hướng đến xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước. Có chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nông nghiệp, tạo đột phá về ứng dụng công nghệ cao phát triển nông nghiệp sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng chính sách đặc thù, ưu đãi để khuyến khích kinh tế nông hộ làm nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, cơ chế hỗ trợ sản phẩm OCOP gắn với du lịch và kết nối với mạng lưới tiêu thụ tại các thành phố lớn. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm.

- Phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, năng lượng và khai thác, chế biến sâu khoáng sản. Phát triển công nghiệp vùng theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Trong đó, ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ, chế biến sâu, chế biến theo chuỗi giá trị. Phát triển công nghiệp theo hướng hình thành cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công

nghiệp theo lợi thế của tỉnh, vùng. Tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thiết bị điện, điện tử, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, năng lượng, chế biến sâu khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Đặc biệt, ưu tiên phát triển công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới.

- Phát triển các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế, trung tâm động lực vùng. Phát triển hệ thống đô thị trong vùng kết nối nội vùng và với các đô thị lớn vùng đồng bằng sông Hồng; các chuỗi liên kết, trung tâm kinh tế - đô thị vùng gắn với các đô thị vùng biên giới; hình thành một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế của vùng như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn; phát triển các hành lang kinh tế gắn với thành phố Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng như: Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn; Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng; hình thành chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô; hình thành các chuỗi giá trị ngành, sản phẩm của vùng như trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao tại Thái Nguyên và Bắc Giang, trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp tại Sơn La, trung tâm sản xuất và chế biến gỗ tại Tuyên Quang, trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc tại Lào Cai và Lai Châu.

### ***b) Các đột phá phát triển***

- Đột phá về liên kết vùng: Đổi mới tư duy về liên kết phát triển vùng, coi liên kết phát triển vùng là xu thế tất yếu, là động lực kết nối và dẫn dắt sự phát triển của các địa phương trong vùng; nhằm mở ra không gian phát triển mới, phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, lợi thế nhờ quy mô của cả vùng, giúp giải quyết những vấn đề phát triển chung của vùng, nhất là trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đột phá về chất lượng nguồn nhân lực: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong đồng bào dân tộc thiểu số, gắn kết chặt chẽ với ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất và đời sống; coi đây là một trong những đột phá cho phát triển nhanh và bền vững của vùng.

- Đột phá trong thúc đẩy các cực tăng trưởng, các hành lang kinh-tế-các ngành quan trọng, có lợi thế đặc thù: Tái cơ cấu kinh tế và từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn phù hợp với điều kiện của vùng. Phát triển các vùng động lực và cực tăng trưởng quan trọng tại địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi, có tiềm lực, có nguồn nhân lực chất lượng cao để hình thành các đầu tàu lôi kéo sự phát triển của từng tiểu vùng và cả vùng. Tập trung phát triển một số khu kinh tế gắn với các vùng động lực, hành lang kinh tế quan trọng theo các mô hình khu kinh tế mới, với cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, nhằm phát triển kinh tế đi đôi với góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

### **III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÓ LỢI THẾ**

#### **1. Phương hướng phát triển nông nghiệp**

- Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường; tích hợp đa ngành, sản phẩm đa giá trị.

- Tập trung phát triển nền nông nghiệp hữu cơ, xanh, đặc sản, hiệu quả cao, gia tăng thu nhập cho người sản xuất, bền vững môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, nâng cao giá trị các sản phẩm OCOP, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm. Phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch; các mô hình nông nghiệp tuần hoàn, kinh tế dưới tán rừng.

- Phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi phù hợp với tiềm năng, lợi thế có thể khai thác của vùng, theo hướng hàng hóa, đặc sản, có giá trị kinh tế cao, như: chè, cà phê (arabica), cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, lúa đặc sản, chất lượng cao,... đáp ứng theo từng nhóm thị trường. Mở rộng nuôi thủy sản ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện. Tham gia vào thị trường tín chỉ carbon. Phát triển lâm nghiệp như một ngành kinh tế tổng hợp liên kết cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ và có cả vai trò kinh tế - xã hội và môi trường; ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng. Trong đó:

#### *Lĩnh vực trồng trọt:*

+ Duy trì diện tích lúa tại các địa phương, đặc biệt là các diện tích lúa có năng suất, hiệu quả cao, lúa đặc sản, lúa bản địa có giá trị kinh tế cao; phát triển ở các địa phương có diện tích trồng lúa lớn như Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên,...

+ Phát triển vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu ở tất cả các địa phương có điều kiện phát triển, tập trung phát triển quy mô lớn tại các địa bàn thuận lợi với từng loại cây, như: Thái Nguyên, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Kạn, Điện Biên, Lai Châu, Lạng Sơn. Định hướng đưa Sơn La trở thành trung tâm chế biến một số sản phẩm nông sản của vùng.

+ Phát triển vùng sản xuất mắc ca ở Điện Biên, Lai Châu, Sơn La phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, đưa Lai Châu trở thành trung tâm chế biến sản phẩm mắc ca của vùng.

+ Mở rộng các cơ sở trồng, vùng trồng dược liệu tại các tỉnh Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, các tỉnh Tây Bắc một số địa bàn tại các tỉnh còn lại để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chiết xuất trong vùng.

+ Hình thành các trung tâm nghiên cứu tạo giống cây trồng, chuyên giao công nghệ đối với các địa bàn có quy mô phát triển lớn tập trung.

*Lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản:*

+ Phát triển Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các địa phương, trong đó tập trung phát triển tại địa bàn có quy mô chăn nuôi lớn như: Hà Giang (trâu), Sơn La (bò), Bắc Giang và Phú Thọ (lợn, gia cầm);...

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các tỉnh có diện tích mặt nước tự nhiên và chuyên dùng lớn như Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái,... Phát triển nuôi cá nước lạnh với khu vực có điều kiện phù hợp.

*Lĩnh vực lâm nghiệp:*

+ Chú trọng phát triển rừng, nhất là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang. Đầu tư nâng cao chất lượng rừng đặc dụng tại các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu, rừng sản xuất tại Lạng Sơn, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè – Mường Nhé, Điện Biên – Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc, Tuyên Quang phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

+ Khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, sông Mã, các công trình thủy điện – thủy lợi lớn như Hòa Bình, Lai Châu, Thác Bà, Na Hang, Sơn La, dọc biên



giới. Duy trì, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan tại Mường Tè – Mường Nhé, Điện Biên – Sơn La, Hoàng Liên Sơn, vùng núi chiến khu Việt Bắc phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

+ Hình thành, phát triển một số khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực, địa phương có điều kiện phù hợp, như: Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La,... Trong đó, định hướng một số vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao có thể đẩy mạnh phát triển hoặc tổ chức chức hình thành và phát triển như vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên; vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao tại Lào Cai; vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tập trung tại Lào Cai; vùng chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao tại Sơn La;...

## 2. Định hướng phát triển công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng. Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, chế biến sâu, chế biến theo chuỗi giá trị, với trọng tâm là công nghiệp điện tử, chất bán dẫn, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp cơ khí; chế biến sâu khoáng sản; chế biến nông, lâm sản và vật liệu xây dựng trên cơ sở phát triển các trung tâm chế biến sâu và các vùng nguyên liệu phụ trợ.

- Phát triển công nghiệp điện năng ứng dụng công nghệ mới, sản xuất xanh, tiêu hao ít nhiên liệu, hiệu suất cao.

- Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất của vùng và của cả nước như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu....

- Định hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển một số ngành công nghiệp có lợi thế như sau:

+ Công nghiệp luyện kim, cơ khí: Duy trì Thái Nguyên và phát triển Lào Cai thành trung tâm luyện kim của vùng với vùng nguyên liệu tại Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang. Phát triển Thái Nguyên thành trung tâm sản xuất cơ khí chế tạo có trình độ cao cùng với Bắc Giang, Phú Thọ là những địa phương sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cơ khí quy mô lớn của vùng.

+ Công nghiệp điện tử, sản xuất thiết bị điện và công nghiệp công nghệ cao: Duy trì Thái Nguyên, Bắc Giang là các trung tâm điện tử, công nghiệp công nghệ cao và sản xuất thiết bị điện. Phát triển Bắc Giang trở thành trung tâm sản xuất chất bán dẫn tại vùng. Phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc

(thông qua cửa khẩu Lào Cai) tại các tỉnh dọc tuyến hành lang Lào Cai – Hà Nội.

+ Công nghiệp hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất: Xem xét mở rộng một số dự án áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường như sản xuất phân lân hữu cơ, vi sinh, sunfat amon, phân bón Kali, các sản phẩm nhựa, các sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dược phục vụ như cầu khám, chữa bệnh tại chỗ và xuất khẩu tại Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang.

+ Công nghiệp chế biến chè, cà phê, mắc ca: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến chè tại Thái Nguyên trong mối liên kết với Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng. Chế biến cà phê tại Sơn La trong mối liên kết với Điện Biên. Phát triển Lai Châu trở thành trung tâm chế biến mắc ca trong mối liên kết với Điện Biên, Sơn La.

+ Chế biến gỗ, giấy: Phát triển trung tâm chế biến gỗ của vùng tại Tuyên Quang trong mối liên kết với Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Kạn. Đồng thời, tạo điều kiện để các tỉnh có trữ lượng gỗ có thể khai thác lớn phát triển thành các khu vực chế biến gỗ lớn (như Bắc Kạn, Lạng Sơn,...). Chế biến giấy và các sản phẩm từ giấy tại Phú Thọ trong mối liên kết với Tuyên Quang, Cao Bằng, Hòa Bình, Sơn La, Bắc Kạn, Lai Châu.

+ Chế biến rau quả: Phát triển công nghiệp chế biến rau quả tại các địa phương có vùng nguyên liệu lớn, như Sơn La, Bắc Giang, Lạng Sơn, Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang. Trong đó, phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông sản của vùng.

+ Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây dược liệu: Khuyến khích, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chiết xuất dược liệu tại các địa bàn có vùng trồng dược liệu lớn như: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, các tỉnh Tây Bắc,...

+ Công nghiệp khai khoáng và chiến lược khai thác sản phẩm khai khoáng: Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản như: apatit (Lào Cai), đồng Sin Quyền (Lào Cai), niken - đồng Bản Phúc (Sơn La), vonfram Núi Pháo (Thái Nguyên), sắt Quý Sa và làng Lếch (Lào Cai), Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng (Lai Châu, Bắc Kạn),... Nghiên cứu khả năng khai thác đất hiếm (Lai Châu).

+ Duy trì công nghiệp thủy điện tại các tỉnh có điều kiện, tiềm năng thủy điện quy mô lớn như Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình,... Phát triển công nghiệp điện gió tại Lạng Sơn; tạo điều kiện để Lạng Sơn phát triển trở thành trung tâm điện gió của vùng.

### 3. Định hướng phát triển dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, tăng dần tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ gắn với tăng cường chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của vùng, trong đó trọng tâm phát triển lĩnh vực du lịch, thương mại và kinh tế cửa khẩu.

#### a) Đối với lĩnh vực du lịch

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Phát triển du lịch bền vững gắn với việc khai thác hợp lý, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần tích cực vào nỗ lực xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng biên giới. Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế về các giá trị văn hóa, vị trí địa lý, tài nguyên du lịch riêng biệt của các địa phương trong vùng.

- Nâng tầm chất lượng du lịch, dịch vụ du lịch, tạo ra “mạch câu chuyện du lịch” thống nhất, hấp dẫn, độc đáo, riêng có của vùng. Liên kết chặt chẽ giữa các địa phương để phát triển các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng.

- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, thế mạnh của vùng như: Du lịch thể thao mạo hiểm và chinh phục thiên nhiên; du lịch sinh thái và khám phá thiên nhiên; du lịch cộng đồng gắn với trải nghiệm cuộc sống, văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số; du lịch về nguồn, tìm hiểu lịch sử cách mạng; du lịch tâm linh; du lịch vùng biên giới, cửa khẩu; du lịch gắn với nông nghiệp sinh thái; các sản phẩm du lịch bổ trợ như du lịch chăm sóc sức khỏe như tắm suối khoáng tại các điểm suối khoáng nóng, tắm là thuốc dân tộc Dao,... và du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần tại các điểm du lịch vùng trung du với các hoạt động giải trí, thưởng ngoạn, du lịch nông trại.

- Phát triển các khu vực du lịch gắn với sản phẩm đặc trưng, trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối, như: Phát triển khu vực du lịch Sơn La, Điện Biên với hạt nhân là Mộc Châu và lòng hồ Sơn La, khu di tích Điện Biên Phủ - Pá Khoang; Khu vực du lịch Phú Thọ, Yên Bái với hạt nhân là khu du lịch quốc gia Đền Hùng, hồ Thác Bà, kết nối văn hóa, sinh thái dọc sông Hồng...; Khu vực du lịch Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, kết nối công viên địa chất toàn cầu Cao Bằng - Hà Giang và các cửa khẩu, các điểm du lịch tâm linh tại Lạng Sơn. Nghiên cứu mở rộng khu vực kết nối công viên địa chất toàn cầu Hà Giang - Cao Bằng - Lạng Sơn, trong đó đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ công viên địa chất toàn cầu tại Lạng Sơn; Khu vực Thái Nguyên, Tuyên Quang với hạt nhân là hồ Núi Cốc và Na Hang; Khu vực Sơn La, Yên Bái với hạt nhân là danh thắng Mù Cang Chải và lòng hồ Sơn

La; Khu vực Tuyên Quang, Bắc Kạn với hạt nhân là khu vực du lịch hồ Ba Bể;...

- Liên kết phát triển du lịch theo các hành lang:

+ Hành lang du lịch Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ: Dựa trên Hành lang kinh tế Đông - Tây (Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng). Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

+ Hành lang du lịch Lạng Sơn - Bắc Giang: Dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông: Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau. Định hướng phát triển các trung tâm du lịch, các công trình dịch vụ, khu du lịch theo hành lang để là tiền đề phát triển chương trình du lịch xuyên Việt, về nguồn...

+ Hành lang du lịch Cao Bằng - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội: Dựa trên Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây. Định hướng bố trí phát triển các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ gắn chương trình du lịch xuyên Việt phía Tây của quốc gia và với du lịch cửa khẩu tại Cao Bằng, với hành lang kinh tế Trùng Khánh - Quý Châu - Bách Sắc - Cao Bằng.

+ Hành lang du lịch Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: Dựa trên Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối tiểu vùng Tây Bắc với vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây Bắc. Định hướng đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, vì vậy ưu tiên phát triển du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp công nghệ cao gắn với sản phẩm OCOP.

- *Phát triển các vành đai du lịch:* Vành đai du lịch biên giới, theo tuyến quốc lộ 4 A,D,C,D kết nối du lịch Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với Quảng Ninh (vùng Đồng bằng sông Hồng); Vành đai du lịch trung tâm vùng, theo tuyến quốc lộ 279 kết nối các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang với Quảng Ninh;...

- *Phát triển các đô thị trung tâm dịch vụ du lịch:* Định hướng phát triển các thành phố tỉnh lỵ với vai trò là các trung tâm du lịch cho từng địa phương, gồm: TP. Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình); TP. Sơn La (tỉnh Sơn La), TP. Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên), TP. Lai Châu (tỉnh Lai Châu), TP. Yên Bái (tỉnh Yên Bái), TP. Việt Trì (tỉnh Phú Thọ), TP. Lào Cai (tỉnh Lào Cai), TP. Bắc Kạn

(tỉnh Bắc Kạn), TP. Tuyên Quang (tỉnh Tuyên Quang), TP. Hà Giang (tỉnh Hà Giang), TP. Cao Bằng (tỉnh Cao Bằng), TP. Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn), TP. Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang). Trong đó, các đô thị được xác định có vai trò trung tâm du lịch của vùng gồm TP. Sơn La (tỉnh Sơn La); TP. Lào Cai (tỉnh Lào Cai); TP. Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên); TP. Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn).

- *Quy hoạch các khu du lịch quốc gia (DLQG):* Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch 16 địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu DLQG (bổ sung thêm 05 địa điểm so với thời kì quy hoạch trước). Cụ thể: (1) Khu vực Cao nguyên đá Đổng Văn (tỉnh Hà Giang): Phát triển du lịch sinh thái nghiên cứu, giáo dục địa chất kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (2) Khu vực thác Bản Giốc gắn với công viên địa chất toàn cầu “Non nước Cao Bằng” (tỉnh Cao Bằng): Du lịch sinh thái tham quan thắng cảnh kết hợp nghiên cứu địa chất, địa mạo và trải nghiệm văn hóa bản địa. (3) Khu vực Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn): Du lịch nghỉ dưỡng núi kết hợp tham quan cảnh quan, nghiên cứu sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa. (4) Khu vực Hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn): Du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (5) Khu vực Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang): Du lịch tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu, giáo dục lịch sử cách mạng kết hợp tham quan cảnh quan và trải nghiệm văn hóa bản địa. (6) Khu vực hồ Na Hang - Lâm Bình (tỉnh Tuyên Quang): Du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (7) Khu vực Hồ Núi Cốc (tỉnh Thái Nguyên): Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa tâm linh. (8) Khu vực Hồ Thác Bà (tỉnh Yên Bái): Du lịch sinh thái hồ kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (9) Khu vực Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái): Du lịch sinh thái tham quan cảnh quan kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (10) Khu vực Mộc Châu (tỉnh Sơn La): Nghỉ dưỡng trên núi, tham quan khám phá hệ sinh thái kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (11) Khu vực lòng hồ Sơn La (tỉnh Sơn La): Du lịch sinh thái hồ, rừng kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (12) Khu vực Điện Biên Phủ - Pá Khoang (tỉnh Điện Biên): Khu du lịch lịch sử văn hóa gắn với sinh thái và trải nghiệm văn hóa bản địa. (13) Khu vực Hồ Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình): Phát triển du lịch sinh thái hồ, rừng kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (14) Khu vực công viên địa chất Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn): Phát triển du lịch sinh thái, khám phá, mạo hiểm kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (15) Khu vực Vườn quốc gia Xuân Sơn (tỉnh Phú Thọ): Du lịch sinh thái kết hợp trải nghiệm văn hóa bản địa. (16) Khu vực cao nguyên Bắc Hà (tỉnh Lào Cai): Du lịch sinh thái núi cao gắn với trải nghiệm các giá trị văn hóa bản địa.

***b) Đối với lĩnh vực thương mại và kinh tế cửa khẩu***

Phát triển nhanh và bền vững thương mại và hệ thống hạ tầng thương mại, thu hẹp khoảng cách phát triển của vùng với các vùng lân cận và cả nước; phát triển kinh tế cửa khẩu và bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo đảm an ninh kinh tế; kinh tế cửa khẩu và hệ thống dịch vụ logistics hiện đại, thông minh và bền vững.

#### **IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG**

##### **1. Phương án tổ chức không gian vùng**

Tổ chức không gian phát triển vùng Trung du và miền núi phía bắc theo 04 tiểu vùng, 06 hành lang, 03 vành đai phát triển.

##### **a) Định hướng phát triển các tiểu vùng**

- **Tiểu vùng 1** (gồm 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên) gắn với hành lang Điện Biên – Sơn La – Hòa Bình.

Phát triển tiểu vùng 1 giữ vai trò là khu vực trường xanh, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực có điều kiện, nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là chế biến nông sản, phát triển các loại hình du lịch đặc trưng. Trong đó, phát triển Hòa Bình gắn với công nghiệp điện, công nghiệp nước sạch, công nghiệp chế biến, du lịch và nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ hiện đại. Phát triển Sơn La trở thành trung tâm chế biến nông sản của cả vùng, phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như thủy điện, nông nghiệp hữu cơ, đặc sản, ứng dụng công nghệ cao và du lịch. Phát triển Điện Biên trở thành một trong những trung tâm du lịch của vùng, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, có năng suất và chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến. Phát triển trung tâm y tế, giáo dục cho tiểu vùng tại Sơn La.

- **Tiểu vùng 2** (gồm 6 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu) gắn với hành lang chính Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ - Hà Nội - Hải Phòng và hành lang hỗ trợ Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ.

Phát triển Lào Cai, Phú Thọ giữ vai trò là các cực tăng trưởng của tiểu vùng 2 và cả vùng TDMNPB. Với các địa phương dọc tuyến hành lang chính (Lào Cai – Phú Thọ) tập trung khai thác tiềm năng, phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch mang đặc trưng riêng kết hợp du lịch nghỉ dưỡng. Các địa phương trên tuyến hành lang hỗ trợ (Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ) định hướng phát triển mạnh du lịch, nông nghiệp và là tuyến kết nối các tỉnh phía Bắc với vùng Thủ đô.



Phát triển Phú Thọ với vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của tiểu vùng, nằm trong vùng động lực và vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ của cả vùng TDMNPB. Phát triển Lào Cai là một trong những trung tâm du lịch, kinh tế cửa khẩu lớn nhất của vùng, là trung tâm kết nối quan trọng trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữa Trung Quốc, Việt Nam, ASEAN và Châu Âu; phát triển nông nghiệp hữu cơ, sinh thái gắn với du lịch; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu. Phát triển Hà Giang gắn với du lịch, nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển Tuyên Quang trở thành trung tâm chế biến gỗ của vùng. Phát triển Yên Bái gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản; khai thác và chế biến sâu khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp; du lịch; nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững. Phát triển Lai Châu trên cơ sở đẩy mạnh chế biến sâu khoáng sản, du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững và khai thác thương mại cửa khẩu.

- **Tiểu vùng 3** (gồm 3 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên) gắn với hành lang Cao Bằng – Bắc Kạn – Thái Nguyên.

Phát triển Thái Nguyên với vai trò là cực tăng trưởng lớn của tiểu vùng và cả vùng TDMNPB, kết nối, lan tỏa động lực phát triển từ vùng động lực Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh của khu vực Bắc Bộ với vùng TDMNPB, là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trung tâm giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại của tiểu vùng và cả vùng; trung tâm luyện kim, cơ khí chế tạo trình độ cao của vùng, gắn với vùng nguyên liệu tại Cao Bằng, Bắc Kạn và một số tỉnh (Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang,...); trung tâm điện tử, sản xuất thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao; phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế tham gia vào các cụm liên kết ngành của toàn vùng Bắc Bộ, các ngành dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm dịch vụ chất lượng cao. Phát triển Cao Bằng trên cơ sở đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, hữu cơ, đặc sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; du lịch bền vững; kinh tế cửa khẩu, là một trong những điểm trung chuyển hàng hóa, logistic Việt Nam - Trung Quốc, trung tâm giao thương kinh tế, văn hoá, đối ngoại giữa Việt Nam và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây và các tỉnh phía Tây, Tây Nam Trung Quốc và các nước ASEAN. Phát triển Bắc Kạn gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu, du lịch và nông nghiệp.

- **Tiểu vùng 4** (gồm 2 tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn) gắn với hành lang Lạng Sơn – Bắc Giang.

Tiểu vùng 4 giữ vai trò quan trọng, kết nối giao thương Bắc – Nam với Trung Quốc. Trong đó, định hướng phát triển cả Bắc Giang và Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng của cả vùng TDMNPB.

Phát triển Bắc Giang đóng vai trò trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, nằm trong vùng động lực phát triển của cả vùng, kết nối, lan tỏa động lực phát triển từ các trung tâm kinh tế phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh của khu vực Bắc Bộ với vùng TDMNPB; trung tâm sản xuất cơ khí chế tạo trình độ cao; trung tâm điện tử, thiết bị điện, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm sản xuất chất bán dẫn của vùng và cả nước.

Phát triển Lạng Sơn với vai trò trung tâm kết nối, giao thương kinh tế Việt Nam – Trung Quốc qua các cửa khẩu quốc tế lớn; phát triển một số cửa khẩu quốc tế theo mô hình cửa khẩu thông minh, đáp ứng nhu cầu giao thương, vận chuyển hàng hóa của cả nước; phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như nông, lâm nghiệp, dược liệu, du lịch, công nghiệp chế biến và năng lượng (điện gió).

#### ***b) Định hướng phát triển các hành lang***

- Hành lang kinh tế Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn – Cao Bằng: Phát triển, hoàn thiện một số tuyến cao tốc quan trọng của vùng như để tăng cường kết nối các địa phương trong vùng với Thủ đô Hà Nội và các vùng khác. Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ đảm bảo kết nối giữa các cực tăng trưởng và các vùng lãnh thổ trên các tuyến hành lang, tạo điều kiện phát triển vận tải đa phương thức thông qua sự kết nối giữa trục đường bộ Bắc - Nam với các địa phương, các trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ trên toàn tuyến hành lang; đảm bảo hệ thống thông tin thông suốt trên toàn tuyến và đáp ứng nhu cầu thông tin của các địa phương lân cận; hình thành và phát triển hợp lý mạng lưới đô thị trên dọc tuyến hành lang. Phát triển đô thị, công nghiệp (khu công nghiệp) và các ngành, lĩnh vực; xây dựng các trung tâm y tế, giáo dục của cả nước, các trung tâm dịch vụ, thương mại quốc gia và vùng.

- Hành lang Hà Nội – Thái Nguyên – Bắc Kạn – Cao Bằng: Tuyến hành lang kinh tế lớn của Tiểu vùng 3. Định hướng phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí chính xác, điện tử, công nghệ thông tin, tự động hóa, công nghiệp ô tô, xe máy, các sản phẩm máy móc thiết bị phức tạp, độ chính xác cao.

- Hành lang Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: Sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát

triển công nghiệp chế biến nông sản; phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc

- Hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: Phát triển mạng giao thông đồng bộ bao gồm đường bộ, đường sắt, hàng không đảm bảo kết nối giữa đầu mối cửa khẩu Lào Cai, và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số 1, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện. Phát triển hợp lý hệ thống đô thị dọc tuyến hành lang làm cơ sở để phân bố dân cư, khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp chế tạo, sản phẩm nông, lâm nghiệp, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi với du lịch biển ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Hành lang kinh tế Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang: Là tuyến hành lang kinh tế nằm trong Tiểu vùng 2. Định hướng phát triển mạnh du lịch, nông nghiệp, dịch vụ và là tuyến kết nối các tỉnh phía Bắc với vùng Thủ đô.

- Hành lang kinh tế theo trục đường Hồ Chí Minh (Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng): Tuyến hành lang kinh tế đi qua Tiểu vùng 3. Định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp và du lịch cộng đồng, lịch sử cách mạng kết nối các tỉnh phía Bắc với Thủ đô

### ***c) Định hướng phát triển các vành đai***

- Vành đai quanh Thủ đô (mở rộng từ Vành đai 5 của Hà Nội): Gồm các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, là các cực tăng trưởng lớn của vùng TDMNPB và trung tâm phát triển của các tiểu vùng. Vành đai quanh Thủ Đô là khu vực động lực phát triển của cả vùng TDMNPB, định hướng phát triển mạnh đô thị - công nghiệp - dịch vụ quanh Hà Nội.

- Vành đai biên giới (theo Quốc lộ 4B): Kết nối các tỉnh biên giới dọc theo biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào. Nhiệm vụ trọng tâm của vành đai biên giới là đảm bảo an ninh, quốc phòng và an sinh, kết hợp phát triển kinh tế cửa khẩu, thúc đẩy xuất nhập khẩu của cả nước với thị trường Trung Quốc và Lào.

- Vành đai logistic (theo Quốc lộ 37): Liên kết các trung tâm chế biến của vùng với thị trường và các đầu mối sân bay, cảng biển. Bổ sung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông và phát triển mạnh vành đai này sẽ giúp hình thành các vùng sản xuất tập trung, kết nối các trung tâm đầu mối phát triển các sản phẩm cây ăn quả, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ, góp phần kết nối các tỉnh, các tiểu vùng để hướng đến mục tiêu sản xuất, cung ứng và trung chuyển hàng hóa nông sản, công nghiệp chế biến, du lịch và dịch vụ.

#### ***d) Các khu vực động lực phát triển***

- Hình thành khu vực động lực tại vành đai Bắc Giang – Thái Nguyên – Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô: Là khu vực giữ vai trò quan trọng đối với cả vùng, là trung tâm công nghiệp – đô thị - dịch vụ của vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng của khu vực đã và đang được đầu tư tương đối đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao. Vành đai này có vị trí thuận lợi kết nối theo tất cả các phương thức vận tải quốc tế (hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ). Nằm ở vị trí vùng Thủ đô, gắn với các Hành lang kinh tế quốc tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, các tỉnh thuộc vành đai này có dư địa mở rộng, phát triển dài hạn và có đủ điều kiện để động lực tăng trưởng cho cả vùng.

- Các định hướng phát triển chính: Gắn khu vực động lực tăng trưởng với các khu đô thị kinh tế cửa khẩu quốc gia, quốc tế vùng biên giới tại Lạng Sơn, Lào Cai. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa khu vực trở thành trung tâm phát triển công nghiệp chủ yếu của vùng. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ. Dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá, phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nông nghiệp phát triển nông nghiệp công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước.

- Hình thành trung tâm kinh tế – đô thị động lực vùng: Hỗ trợ phát triển cho cả vùng như các đô thị Việt Trì, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hòa Bình. Gắn khu vực động lực tăng trưởng với các khu đô thị kinh tế cửa khẩu quốc gia, quốc tế vùng biên giới: Hữu Nghị, Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn), Lào Cai (tỉnh Lào Cai).

- Phát triển các hành lang kinh tế gắn với thành phố Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng như: Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng; Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn; Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng.

#### ***đ) Các khu vực hạn chế phát triển***

Các khu vực hạn chế phát triển, gồm: Các khu vực địa hình quan trọng đặc biệt và quan trọng cao ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được xác định trong quy hoạch tỉnh; vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng; khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt; hành lang bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư và vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở, lũ ống, lũ quét.

## **2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị, khu vực nông thôn**

### **a) Hệ thống đô thị**

- Phát triển hệ thống đô thị trong vùng có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, bản sắc, thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành chuỗi đô thị, tạo động lực cho sự phát triển của vùng, không chỉ kết nối với nhau mà còn kết nối với các đô thị lớn vùng đồng bằng sông Hồng thông qua các trục giao thông, hành lang kinh tế. Chú trọng phát triển các đô thị tại các nơi có các khu kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới để thu hút người dân vừa giữ đất vừa phát triển kinh tế, xây dựng quy hoạch các cụm dân cư, thị trấn, gắn với việc bố trí dân cư ở các xã dọc tuyến biên giới Việt - Trung đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân.

- Xây dựng hệ thống đô thị vùng với các trung tâm đô thị động lực gồm đô thị trung tâm vùng như Lào Cai, Thái Nguyên, Việt Trì, Lạng Sơn, Sơn La, Bắc Giang; các đô thị tỉnh lý Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái. Trong đó các đô thị Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Việt Trì, Hòa Bình, Sơn La, Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng.

### **b) Khu vực nông thôn**

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn phải đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, có tính đến yếu tố chống chịu thiên tai lũ lụt. Nâng cao chất lượng nhà ở hiện hữu thông qua thúc đẩy áp dụng thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch khi cải tạo và xây dựng lại đối với nhà ở riêng lẻ, hộ gia đình và cải tạo xây dựng lại nhà chung cư theo dự án đồng bộ, hiện đại. Việc cải tạo nhà ở cần tập trung vào tính kiên cố và bền vững, tôn trọng sắc thái kiến trúc truyền thống. Đảm bảo không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông lâm nghiệp.

- Xem xét việc di dời các điểm dân cư xa xôi, không thuận lợi cho sản xuất và không phù hợp với việc xây dựng hạ tầng. Trong quá trình phát triển,

cần hình thành hạt nhân dự án kinh tế để tạo nền tảng, đồng thời tăng cường mối giao thương với các điểm dân cư khác và kết nối thuận lợi với các trung tâm xã và cụm xã lân cận.

### **3. Phương hướng phát triển các khu chức năng**

#### **a) Khu kinh tế cửa khẩu**

- Tiếp tục phát triển hệ thống 5 khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn vùng gồm: (1) Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang, với quy mô diện tích 28.781ha; (2) Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, với quy mô diện tích 39.400ha. (3) Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn, với quy mô diện tích 39.400ha. (4) Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu, với quy mô diện tích 21.831ha. (5) Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai, với quy mô diện tích 15.929,8 ha. (6) Phát triển 03 cửa khẩu áp dụng cơ chế khu kinh tế cửa khẩu gồm: Cửa khẩu Lóng Sập, tỉnh Sơn La; Cửa khẩu Chiềng Khương, tỉnh Sơn La; Cửa khẩu Tây Trang, tỉnh Điện Biên. (7) Nâng cấp, phát triển một số cửa khẩu đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định. Nghiên cứu khả năng hình thành khu kinh tế cửa khẩu tại một số cửa khẩu như Cửa khẩu U Ma Tu Khoàng tỉnh Lai Châu. (8) Phát triển các khu kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ, trung tâm logistics với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, có các cơ chế chính sách khuyến khích và ưu đãi góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và vùng, bảo vệ chủ quyền và an ninh biên giới.

- Thúc đẩy mạng lưới thương mại - dịch vụ tại các khu vực cửa khẩu, trọng tâm là dịch vụ thương mại, logistics, dịch vụ tài chính, ngân hàng. Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu, nâng cao quy mô và đa dạng hóa loại hình dịch vụ, hướng tới các sản phẩm dịch vụ phức hợp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

- Hợp tác với nước bạn xây dựng du lịch qua biên giới tại các khu vực có tiềm năng, kết hợp với tuyến du lịch trong tỉnh, kết nối các điểm danh lam thắng cảnh tại khu vực biên giới của hai nước.

- Nghiên cứu phát triển đô thị trong phạm vi khu kinh tế trong điều kiện cho phép, hình thành các khu đô thị sôi động gắn với thương mại - dịch vụ, không gian văn phòng.

#### **b) Khu công nghiệp**



- Tiếp tục rà soát, đánh giá lại các khu công nghiệp đã thành lập nhưng chưa được đầu tư xây dựng để có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đảm bảo sử dụng đất hiệu quả.

- Phát triển các khu công nghiệp trong vùng theo hướng không dàn trải, chú trọng phát triển tập trung tại khu vực giáp ranh Hà Nội, trong các khu kinh tế cửa khẩu và dọc theo các hành lang cao tốc. Đối với các khu vực hạn chế về quỹ đất, nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp quy mô nhỏ tại các khu vực lân cận với đô thị hiện hữu và tiếp cận cao tốc nhằm tận dụng nguồn lao động tại chỗ và kết nối với thủ đô.

- Tập trung phát triển các khu công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn.

### ***c) Khu, điểm du lịch***

- Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, hạ tầng giao thông kết nối, hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cơ bản cho các Khu du lịch quốc gia và hạ tầng giao thông kết nối trong các trọng điểm du lịch vùng. Tập trung nâng cao tiềm lực du lịch văn hóa, du lịch sinh thái cho trọng điểm Sơn La- Điện Biên gắn với cao nguyên Mộc Châu qua phát triển hạ tầng giao thông kết nối Mộc Châu - Điện Biên; tập trung phát triển trọng điểm Lào Cai - Lai Châu gắn với cửa khẩu Lào Cai, thu hút thị trường khách du lịch từ vùng Tây Nam Trung Quốc, Sa Pa, Phan-xi-păng, Vườn Quốc gia Hoàng Liên.

- Đầu tư một số khu, điểm du lịch thành trọng điểm du lịch vùng và quốc gia: khu du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (Lai Châu), Khu du lịch Sơn La (Sơn La) trở thành khu du lịch quốc gia.

- Bổ sung một số khu du lịch trở thành khu du lịch cấp quốc gia: Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền; Khu du lịch quốc gia Hoàng Su Phì (trên cơ sở vùng di sản quốc gia ruộng bậc thang Hoàng Su Phì). Hoàn thiện cơ chế đặc thù cho Khu du lịch thác Bản Giốc.

### ***d) Khu vực đào tạo – nghiên cứu***

Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, cơ sở dạy nghề, đặc biệt đầu tư cho trường đại học sau:

- Đại học Tây Bắc: Phát triển cơ sở chuyên nghiên cứu – quảng bá – bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc nhằm tăng sự hiểu biết và kiến thức về cộng đồng dân tộc, đồng

thời tạo điều kiện gắn kết dân tộc toàn vùng, tăng cường quốc phòng khu vực biên giới; tập trung vào nghiên cứu nông nghiệp, lâm nghiệp, hình thức canh tác truyền thống.

- Đại học Hùng Vương (Phú Thọ): Giáo dục tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu, như năng lượng tái tạo.

- Đại học Thái Nguyên: Trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia. Giáo dục tập trung vào các ngành công nghiệp, phát triển cơ sở dạy nghề. Thái Nguyên sẽ là khu vực đào tạo – nghiên cứu chính, là khu vực phát triển nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng.

- Đại học Nông lâm Bắc Giang, các trường cao đẳng, cơ sở dạy nghề: Đẩy mạnh đào tạo các ngành cơ khí, điện tử; chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp.

#### ***đ) Các khu thể thao, văn hóa***

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ bản các thiết chế văn hóa cơ sở, hạ tầng phục vụ luyện tập thể dục thể thao; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc trong vùng; duy trì và xây dựng những giá trị mới về văn hóa, phát huy nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới trong cộng đồng dân cư.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật, góp phần thúc đẩy phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của quốc gia và khu vực.

- Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá tối thiểu một tổ hợp thể thao với quy mô lớn, nhằm phục vụ hoạt động thể thao thành tích cao; tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện thi đấu của các địa phương trong vùng, hỗ trợ tổ chức hoạt động thể thao cấp quốc gia và quốc tế.

#### ***e) Các vùng sản xuất tập trung, các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao***

Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung với quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực đảm bảo có vùng nguyên liệu tập trung, ổn định lâu dài, kết hợp phát triển du lịch, gắn với thị trường trong và ngoài nước; đồng thời, gắn với ứng dụng công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững. Hình thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa chuyên canh lớn, tập trung, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như: vùng mía đường (Sơn La; Hòa Bình, Tuyên Quang liên kết với Tây Thanh Hóa, Tây

Nghệ An); vùng cây ăn quả (Sơn La, Tuyên Quang Yên Bái, Hòa Bình, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang), vùng chè (Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang); vùng cà phê (Sơn La, Điện Biên); vùng Mắc ca (Lai Châu, Điện Biên); vùng rau, hoa, cây dược liệu ôn đới chất lượng cao (ở Sa Pa, Mộc Châu, Hà Giang); vùng rừng nguyên liệu giấy (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái). Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi và nuôi cá nước lạnh (như cá hồi, cá tầm) ở Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La. Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, trang trại. Khuyến khích thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi theo chuỗi, những vùng có giống bản địa cần xây dựng thương hiệu. Áp dụng các mô hình chăn nuôi theo quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP. Hình thành các khu vực, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh gắn với quy hoạch chung của vùng tại Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên.

## V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

### 1. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

#### a) Phương hướng phát triển hạ tầng giao thông

Phát triển đồng bộ hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy để kết nối thông suốt quốc tế, liên vùng và nội vùng góp phần bảo vệ chủ quyền, ổn định an ninh biên giới. Kết nối các hệ thống đô thị, các khu sản xuất, các cực phát triển của vùng theo hướng hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng bằng sông Hồng bằng các tuyến cao tốc, đường sắt và đường thủy, hình thành nên bốn (04) hành lang giao thông hướng tâm về thủ đô Hà Nội và Đồng bằng sông Hồng bao gồm: hành lang (1) dọc tuyến Hà Nội – Lào Cai; hành lang (2) dọc tuyến Hà Nội – Lạng Sơn; hành lang (3) Hà Nội – Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên Phủ và hành lang (4) Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng. Đảm bảo kết nối tốt vùng vành đai biên giới (Quốc lộ 4) để phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu và bảo đảm quốc phòng, an ninh cụ thể:

- Về đường bộ:

+ Hệ thống đường bộ cao tốc: đến năm 2030 hoàn thành các tuyến cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng; Tuyên Quang - Phú Thọ; Chợ Mới - Bắc Kạn; Tuyên Quang - Hà Giang và đoạn tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; vành đai 5 (Hà Nội) qua địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang; Đồng Đăng - Trà Lĩnh; Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La; Doan Hùng - Chợ Bến; Chợ Bến - Yên Mỹ; tuyến nối Hà Giang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; mở rộng theo quy hoạch một số tuyến cao tốc theo phân kỳ đầu tư (Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai; Hòa Lạc - Hòa Bình; Thái Nguyên - Chợ Mới). Nghiên cứu đầu tư tuyến cao

tốc nối Sơn La với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Đến năm 2050 hoàn thành các tuyến cao tốc Chợ Bền (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa); TP. Sơn La (Sơn La) - Điện Biên; Bắc Kạn - Cao Bằng, Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT13).

+ Hệ thống đường quốc lộ: tập trung nâng cấp một số đoạn ưu tiên trên các đường vành đai 1 (Quốc lộ 4), vành đai 2 (Quốc lộ 279) và vành đai 3 (Quốc lộ 37). Đầu tư nâng cấp các tuyến đường bộ nối với đường cao tốc, đường vành đai biên giới, quốc lộ quan trọng: Quốc lộ 2, Quốc lộ 2C, Quốc lộ 3B, Quốc lộ 6, Quốc lộ 6B, Quốc lộ 12, Quốc lộ 15, Quốc lộ 31, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 17, Quốc lộ 43, quốc lộ 16, quốc lộ 279D, quốc lộ 4G, quốc lộ 279C, quốc lộ 1B, Quốc lộ 280, đường Bắc Quang - Xín Mần; đường nối cột cờ Lũng Cú; hỗ trợ dự án BOT cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15); tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc; xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang; dự án giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái; cầu biên giới qua sông Hồng tại xã Bán Vược; đường nối Quốc lộ 37 - Quốc lộ 17 - Võ Nhai (Thái Nguyên); đường liên kết vùng Hòa Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu); dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên, dự án đường giao thông dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La.

- Về đường sắt:

+ Đến năm 2030, ưu tiên cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng các tuyến và các ga hàng hoá để khai thác hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có. Đầu tư kết nối tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai. Đầu tư tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng.

+ Phân đầu đến 2050, hoàn thành các tuyến đường sắt trên các hành lang trọng yếu; các đoạn còn lại của tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Đồng Đăng; Từng bước xây dựng các tuyến đường sắt kết nối vùng, liên vùng phù hợp nhu cầu từng giai đoạn: Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái; Khôi phục tuyến đường sắt Kép-Lưu Xá và nâng cấp tuyến đường sắt Kép - Chí Linh.

- Về hàng không:

+ Đến năm 2030, đầu tư cảng hàng không Sa Pa (cấp 4C) theo hình thức đối tác công tư (PPP); đầu tư nâng cấp cảng hàng không Điện Biên (Cấp 3C).

Nghiên cứu, kêu gọi đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) hoặc các hình thức đầu tư khác đối với các cảng hàng không trong vùng như: Nà Sản (cấp 4C), Lai Châu (cấp 3C) với phương châm đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương là cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Sau năm 2030, tiếp tục đầu tư, nâng cấp các sân bay Lai Châu (Cấp 3C), Điện Biên (Cấp 3C), Sa Pa (cấp 4C), Nà Sản (Cấp 4C). Đầu tư sân bay Cao Bằng (Cấp 4C). Nghiên cứu đầu tư 3 sân bay tiềm năng ở Hà Giang, Yên Bái và Tuyên Quang. Trường hợp các địa phương có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

- Về đường thủy nội địa: Đến năm 2030, đầu tư nâng cấp tỉnh không cầu Đuống, nạo vét luồng lạch tại các điểm nghẽn hạ tầng trên sông Hồng để kết nối thuận lợi về Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh; nâng cao hiệu quả khai thác vận tải thủy trên các lòng hồ thủy điện trong vùng. Đầu tư nâng cấp tuyến vận tải thủy Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai; tiếp tục nâng cao hiệu quả khai thác vận tải thủy trên các lòng hồ thủy điện trong vùng. Đầu tư một số cảng trong các cụm cảng Việt Trì; Khu cảng sông Đà, sông Lô, sông Thao; Cụm cảng Tuyên Quang; Cụm cảng Thái Nguyên; Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Thương; Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Cầu; Cụm cảng Bắc Giang - Khu cảng sông Lục Nam; Cụm cảng Hòa Bình - Khu cảng sông Đà; Cụm cảng Hòa Bình - Khu cảng vùng hồ Hòa Bình; Cụm cảng Sơn La - Khu cảng vùng hồ Hòa Bình; Cụm cảng Sơn La - Khu cảng vùng hồ Sơn La; Cụm cảng Lai Châu; Cụm cảng Điện Biên; Cụm cảng Yên Bái; Cụm cảng Lào Cai.

- Công trình hạ tầng giao thông khác:

+ Hành lang vận tải Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng đầu tư cảng cạn Yên Trạch (huyện Cao Lộc, Lạng Sơn) quy mô 5ha và cảng cạn Tân Thanh (huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn) với quy mô 15-20ha.

+ Hành lang vận tải Cao Bằng - Hà Nội - Hải Phòng đầu tư cảng cạn Tiên Phong (TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) với quy mô 10-15 ha, cảng cạn Diềm Thụy (huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên) với quy mô 5ha, và cảng cạn Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng) với quy mô 5ha.

+ Hành lang vận tải Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng duy trì cảng cạn Hải Linh (TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) với quy mô 5ha; đầu tư cảng cạn Thụy Vân (Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) với quy mô 5ha; cảng cạn Tuyên Quang (Tp. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang) với quy mô 5-10ha; cảng cạn Đông phố mới (phường Phố Mới, Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai) với quy mô 5ha; cảng cạn Kim Thành (Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai) với quy mô 10-15ha và các vị trí tiềm năng



khác trên hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng với quy mô 10-25ha.

- Trung tâm logistics đầu tư phát triển 03 trung tâm logistics hạng II quy mô từ 20 đến 30 ha trên các hành lang kinh tế Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên.

### ***b) Phương hướng phát triển hạ tầng cấp điện***

- Khai thác tối đa tiềm năng các nguồn thủy điện trên cơ sở bảo đảm môi trường, bảo vệ rừng, an ninh nguồn nước. Nghiên cứu mở rộng có chọn lọc các nhà máy thủy điện hiện có để dự phòng công suất; khai thác thủy điện trên các hồ thủy lợi, hồ chứa nước để tận dụng nguồn thủy năng. Đến năm 2030, tổng công suất các nguồn thủy điện, bao gồm cả thủy điện nhỏ dự kiến đạt 4.280 MW.

- Tiếp tục nghiên cứu, đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch như điện mặt trời áp mái, điện mặt trời mặt đất, điện mặt trời trên mặt nước, điện sinh khối, điện rác, địa nhiệt, khí sinh học phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải và phân phối điện trung thế, hoàn thiện hệ thống lưới điện trung, hạ áp, nâng công suất các trạm biến thế để tăng hiệu quả khai thác, đảm bảo năng lượng phục vụ sản xuất và sinh hoạt; mở rộng mạng lưới điện đến các vùng nông thôn đảm bảo 100% các hộ được sử dụng lưới điện quốc gia. Đến năm 2030, đầu tư xây mới khoảng 414km đường dây 500kV, xây mới và cải tạo khoảng 2.563 km đường dây 220kV.

### ***c) Phương hướng phát triển hạ tầng thủy lợi***

- Điều tiết hiệu quả các hồ thủy điện để cấp nước cho vùng hạ du; vận hành hợp lý hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông đảm bảo an toàn công trình và hạ du, phục vụ sinh hoạt, sản xuất, phòng chống thiên tai. Rà soát giải pháp cấp nước cho các vùng khô hạn.

- Hoàn thiện các hồ đang xây dựng như Bản Mòng (Sơn La); Cánh Tạn (Hòa Bình), Ngòi Giành (Phú Thọ), Bản Lái (Lạng Sơn)..., dự kiến sau khi hoàn thành các hồ sẽ bổ sung thêm khoảng 300 triệu m<sup>3</sup>; xây mới các hồ Cò Chia (Sơn La); Thượng Tiến (Hòa Bình); Phiêng Lú, Giang Ma (Lai Châu); tiếp tục nghiên cứu đầu tư xây dựng mới hồ Nghinh Tường – Thái Nguyên cấp nước tưới và tiếp nguồn cho hệ thống sông Cầu;...vv; phát triển thêm các hồ chứa vừa và nhỏ để bổ sung nguồn nước cấp cho mùa kiệt và phát triển tưới cho cây trồng cạn; xây dựng hồ Nà Lạnh và hệ thống ống dẫn cấp nước cho các



huyện Sơn Động, Lục Nam và Lục Ngạn (Bắc Giang), bổ sung nước cho hạ du sông Cầu và kết hợp chống lũ, phát điện; tiếp tục đầu tư các công trình cấp nước cho các khu vực khan hiếm nước như Cao nguyên Đồng Văn, Lục khu Cao Bằng, vùng núi Lai Châu, Điện Biên.

- Kết hợp các giải pháp Chuyển nước từ suối Sập (Hồ + bơm cột nước bơm 250 đến 300m) và xây dựng các hồ treo phân tán quy mô 10 - 20 nghìn m<sup>3</sup>, kết hợp cải tạo một số công trình đã có để cấp nước cho khu vực trung tâm Mộc Châu.

- Chuyển lượng nước thừa hàng năm 70-130 triệu m<sup>3</sup> của hồ Cẩm Sơn sang hồ Khuôn Thần bằng tuynen (chênh lệch cột nước 15,5m từ +66,5 đến +51,0m, dẫn nước kết nối với hệ thống hồ và kênh hiện có tưới cho vùng cây ăn quả có cao độ +25 đến +45m cho vùng vải Lục Ngạn:

- Duy tu, sửa chữa và nâng cấp các công trình hiện có, hoàn thiện các hệ thống tưới trong đó ưu tiên các giải pháp dẫn nước bằng đường ống nhằm giảm thất thoát, tiết kiệm nước, nâng cao hiệu khả năng bảo đảm tưới và phát triển thêm diện tích tưới ở các khu vực có điều kiện. Tiếp tục cải tạo, củng cố các hồ thủy lợi hiện có nhằm nâng mức bảo đảm an toàn, giảm thất thoát nguồn nước và bổ sung nguồn cấp nước cho mùa kiệt.

- Ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu hàng hóa. Trọng tâm là vùng sản xuất lớn có tiềm năng tại các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Giang và Thái Nguyên.

- Tiêu thoát nước:

+ Tổng diện tích cần tiêu bằng công trình của toàn vùng khoảng 325.000ha, chiếm 3,4% tổng diện tích tự nhiên.

+ Xây dựng các công trình tiêu kết hợp ngăn lũ dòng chính cho các thành phố Yên Bái, Tuyên Quang; Cải tạo nâng cấp các công trình tiêu hiện có và bổ sung năng lực tiêu bằng động lực ra sông chính, đáp ứng yêu cầu tiêu thoát ngày càng tăng do phát triển công nghiệp, đô thị. Tiêu thoát triệt để đối với các lưu vực tiêu có địa hình thấp và có vùng tiêu khép kín; Đối với các lưu vực tiêu địa hình dốc không khép kín, tiêu tự chảy hoặc khoanh vùng tiêu bơm cục bộ kết hợp chuyển đổi sang nuôi thủy sản; Bảo vệ, duy trì và cải tạo các trục tiêu bị bồi lấp, ách tắc để cải thiện khả năng tiêu tự chảy.

#### ***d) Phương hướng phát triển hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải***

- Phát triển hệ thống cấp nước đảm bảo cấp nước ổn định cho sản xuất công nghiệp và nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong vùng; ưu tiên sử dụng

nguồn nước mặt để cấp nước sinh hoạt đáp ứng Tiêu chuẩn: TCXDVN33:2006 và TCVN 13606:2023

- Xây dựng hệ thống thoát nước đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật thoát lũ, tránh tình trạng ngập úng tại các đô thị, khu dân cư và các cơ sở sản xuất. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện các cơ sở xử lý nước thải tập trung tại các đô thị, khu dân cư nông thôn và tại các khu, cụm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống thoát nước thải đối với khu vực ngập nông ở vùng nông thôn. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị mới đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn thiết kế; đối với khu vực đô thị cũ, cần cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp công bao có hồ tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị

***đ) Phương hướng phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn, các khu xử lý chất thải nguy hại***

Bố trí 01 khu xử lý chất thải cấp vùng là Khu xử lý chất thải Sông Công, xã Tân Quang và xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, quy mô 39,12 ha. Loại chất thải xử lý gồm chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bùn thải và các loại chất thải rắn khác. Ưu tiên sử dụng công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng; thu hồi các chất từ chất thải; tái sử dụng chất thải làm vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng; chôn lấp, hóa rắn cô lập, đóng kén; tái chế làm phân compost.

***e) Phương hướng phát triển hạ tầng mạng lưới thông tin truyền thông***

- Phát triển hạ tầng số để tăng cường kết nối liên thông giữa các địa phương trong vùng, đồng bộ và thống nhất với các trung tâm dữ liệu quốc gia và các trung tâm dữ liệu vùng, tạo nền tảng cho chuyển đổi số phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, dữ liệu và thông tin.

- Mở rộng mạng lưới bưu chính vươn đến tận hộ gia đình, thôn, bản trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ trên cơ sở hệ thống mã đến địa chỉ gắn với bản đồ số V-map. Đầu tư xây dựng 3 trung tâm bưu chính vùng tại Phú Thọ, Sơn La và Thái Nguyên.

- Phát triển hạ tầng bưu chính - viễn thông đi đôi với việc bảo đảm an ninh - quốc phòng, an toàn mạng lưới thông tin góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bao trùm hướng tới phát triển bền vững.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho mọi doanh nghiệp tham gia thị trường; xây dựng phát triển hạ tầng mạng lưới. Tạo lập thị trường cạnh tranh, phát triển

lành mạnh, bình đẳng. Xã hội hóa trong xây dựng, phát triển hạ tầng mạng viễn thông.

- Đặc biệt chú trọng đến hình ảnh và cách thể hiện về đồng bào dân tộc, đẩy mạnh hơn các hình ảnh, thông tin, truyền thông, và ngôn ngữ của các cộng đồng dân tộc, đảm bảo sự công bằng và chính xác trong việc đưa tin về đồng bào dân tộc. Áp dụng các nguyên tắc thể hiện công bằng đối với báo chí, truyền thông, cũng như xuất bản và nhiếp ảnh. Chú trọng các xuất bản và hình ảnh do người dân tộc sản xuất về văn hóa và lối sống trong khu vực bản địa.

- Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, ưu tiên trong các lĩnh vực có thế mạnh: nông nghiệp, du lịch, hỗ trợ phát triển logistic, trung tâm đầu mối, hỗ trợ phát triển y tế, giáo dục, quản lý đô thị, môi trường.

### ***g) Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy***

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện của vùng, hướng tới đạt tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới. Xây dựng trung tâm chỉ huy, trụ sở, doanh trại, công trình hiện đại cho các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo ổn định lâu dài và phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các địa phương trong vùng. Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước, hạ tầng giao thông, hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

## **2. Phương hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội cấp vùng**

### ***a) Hạ tầng giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và dạy nghề***

- Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho các trường đại học, trường cao đẳng và cơ sở dạy nghề hiện hữu trong vùng. Quy hoạch lại ngành nghề, trình độ đào tạo theo hướng mỗi cơ sở đào tạo tập trung ưu tiên đào tạo một số ngành nghề có thế mạnh và ngành nghề mới mà vùng có nhu cầu. Xây dựng và đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục hiện tại thành: 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm ngành, 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia (Đại học Thái Nguyên), và 01 cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng (Đại học Tây Bắc).

- Phát triển tối thiểu 1 cơ sở giáo dục chuyên biệt đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật đặc biệt nặng cho toàn vùng. Phát triển 02 cơ sở chuyên nghiên cứu – quảng bá – bảo tồn văn hóa, lịch sử, và lối sống của cộng đồng dân tộc vùng TDMNPB gắn với các trung tâm nghiên cứu,

trường đại học hiện hữu trong vùng, liên kết với hệ thống đại học trong và ngoài nước với cùng mối quan tâm.

- Từng bước hình thành và phát triển các trung tâm nghiên cứu và chuyên gia công nghệ tại các khu kinh tế trọng điểm của vùng. Ưu tiên xây dựng một số trung tâm nghiên cứu ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng tại Bắc Giang, Thái Nguyên, Sơn La.

- Đến năm 2030, vùng có khoảng 14% cơ sở giáo dục nghề nghiệp cả nước, trong đó có 02 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. Các ngành nghề tập trung phát triển bao gồm lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch. Xây dựng 01 trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại tỉnh Bắc Giang.

#### ***b) Hạ tầng y tế***

- Đảm bảo mỗi tiểu vùng có ít nhất một bệnh viện cấp tiểu vùng đóng vai trò là bệnh viện tuyến cuối của tiểu vùng, thực hiện được các kỹ thuật chuyên sâu, theo hướng đầu tư phát triển trung tâm y tế chuyên sâu trong bệnh viện đa khoa tỉnh: phát huy và duy trì vai trò của Thái Nguyên là trung tâm y tế cấp vùng; phát triển các trung tâm y tế cho từng tiểu vùng tại các tỉnh Sơn La, Phú Thọ, Lào Cai, Bắc Giang và Tuyên Quang.

- Ưu tiên đầu tư bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hoàn chỉnh trước khi thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa tại các tỉnh còn hạn chế về khả năng tiếp cận đến bệnh viện tuyến trung ương và bệnh viện đảm nhận chức năng vùng.

- Nâng cấp và phát triển Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh (CDC) tại tỉnh Yên Bái và Lai Châu để đảm nhận vai trò hỗ trợ cho CDC của các tỉnh lân cận và liên kết quốc tế trong phòng chống dịch bệnh xuyên biên giới. Phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm vùng tại tỉnh Bắc Kạn.

#### ***c) Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội***

Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Tiếp tục duy trì mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy, phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ điều trị cai nghiện cho người nghiện ma túy có hiệu quả trong giai đoạn 2021-2030. Trong giai đoạn 2031-2050, xây dựng tối thiểu 01 cơ sở cai nghiện ma túy cấp quốc gia trong vùng.

#### ***d) Hạ tầng văn hóa, thể thao***

- Xây dựng, nâng cấp, hiện đại hoá trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa (Lào Cai), trung tâm thể thao, khu liên hợp thể thao cấp vùng tại Thái Nguyên.

- Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá, danh lam thắng cảnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung xây dựng và cải tạo các công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn về văn hóa, lịch sử của địa phương và của Trung ương tại Khu di tích Bắc Pó (Cao Bằng), Trường đại học Văn hóa Tây Bắc, Khu di tích Điện Biên Phủ (Điện Biên), Khu di tích Tân Trào (Tuyên Quang), An toàn khu Định Hóa (Thái Nguyên) gắn với hoạt động du lịch. Xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu của vùng đồng bào dân tộc.

## **VI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG**

### **1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường**

- Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông. Phát triển hệ thống quan trắc môi trường nước tự động trực tuyến; đảm bảo tham vấn liên tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án.

- Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh Hà Giang – Bắc Kạn (kết nối Khu cảnh quan sinh thái quan trọng cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang - Khu đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng - Ba Bể, Bắc Kạn); Cao Bằng – Bắc Kạn (Kim Hỷ - Đa dạng sinh học cao Nguyên Bình, Cao Bằng và Ba Bể, Bắc Kạn); các khu bảo tồn liên tỉnh như vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu.

- Tăng cường liên kết trong quản lý chất thải nguy hại; đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Ưu tiên xây dựng các cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, bảo đảm quản lý vận hành ổn định, hiệu quả. Xây dựng các cơ sở xử lý chất thải nguy hại tập trung, quy mô vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại; hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ, phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện cải tạo, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm, cạn kiệt, nhất là hệ thống sông liên tỉnh.

- Cải thiện chất lượng không khí bằng chuyển đổi dần sản xuất năng lượng theo hướng thân thiện với môi trường.

- Liên kết ứng dụng một số công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường gồm cả phối hợp trong huy động và sử dụng nguồn lực.

**2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh**

- Xác lập 67 khu bảo tồn thiên nhiên gồm 7 vườn quốc gia, 24 khu dự trữ thiên nhiên, 7 khu bảo tồn loài sinh cảnh và 29 khu bảo vệ cảnh quan.

- Bảo vệ và phát triển các vùng đất ngập nước quan trọng hay khu vực đa dạng sinh học cao, bao gồm 7 khu đa dạng sinh học cao và 4 khu đất ngập nước quan trọng là các hồ lớn như hồ Thác Bà, hồ Hòa Bình, hồ Cẩm Sơn và hồ thủy điện Sơn La.

- Thiết lập 6 khu cảnh quan sinh thái quan trọng bao gồm các công viên địa chất Đồng Văn, Cao Bằng; các vùng núi cao Hoàng Liên Sơn và Mù Cang Chải và khu cảnh quan sinh thái quan trọng Hữu Liên-Chi Lăng và Ba Vì (thuộc TP Hà Nội và tỉnh Hòa Bình).

- Thành lập và vận hành 04 hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh và liên tỉnh kết nối các hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của vùng như hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh và hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi.

- Duy trì và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học như các cơ sở nuôi trồng các loài động thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các trạm cứu hộ động vật hoang dã hiện có và xem xét thành lập mới phù hợp nhu cầu; phát triển nguồn nhân lực và tăng cường nguồn lực đảm bảo để hỗ trợ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

**3. Phương hướng phát triển hệ thống đề điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên lãnh thổ vùng**

- Xây dựng chương trình công tác chỉ đạo, điều hành phòng ngừa và ứng phó với thiên tai; Tổ chức theo dõi chặt chẽ diễn biến từng tình huống thiên tai, sự cố, dự báo đúng tình hình, chỉ đạo ứng phó kịp thời, hiệu quả, khắc phục khẩn trương hậu quả thiên tai, sự cố xảy ra.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai, Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành



động, nâng cao hiệu quả phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, trong đó xác định phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, thường xuyên, liên tục cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Triển khai, phổ biến và ban hành các văn bản thực hiện chỉ đạo của Trung ương và của các cấp chính quyền trong tỉnh. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và xây dựng mới các văn bản về công tác phòng, chống thiên tai đáp ứng với yêu cầu thực tế trong điều kiện biến đổi khí hậu, phù hợp với các loại hình thiên tai và đặc điểm thiên tai trên địa bàn các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện theo quy định. Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch, lộ trình cụ thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo từng bước triển khai đầu tư nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn nhằm đạt được yêu cầu, tiến độ. Xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch phòng, chống thiên tai (PCTT), phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (TKCN) ứng với cấp độ rủi ro thiên tai các cấp, các ngành trong tỉnh.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và cơ quan điều phối liên ngành về phòng, chống thiên tai theo hướng chuyên trách, tinh gọn, hiệu quả trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy hiện có, không tăng biên chế. Đồng thời, kiện toàn Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các ngành để thống nhất chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ ở mỗi cấp, mỗi ngành. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên phụ trách từng địa bàn, khu vực trọng điểm, xung yếu và đảm bảo chế độ thông tin báo cáo giữa Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các ngành. Lập kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tại Văn phòng thường trực các cấp. Đầu tư các trang thiết bị, cơ sở vật chất và các công cụ hỗ trợ ra quyết định tại văn phòng thường trực các cấp, đặc biệt là cấp tỉnh để đáp ứng ngay nhiệm vụ trước mắt và phù hợp lâu dài.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hệ thống mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu; từng bước hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo hướng tự động hóa. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc chuyên ngành, trong đó ưu tiên quan trắc mưa, lũ, hạn hán, mực nước trên các sông suối, hồ đập trên địa bàn các tỉnh. Xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai đa mục tiêu, tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng hiện có, ưu tiên khu vực ven sông, suối và các khu vực thường xảy ra thiên tai.

- Đầu tư nâng cấp trang thiết bị, công nghệ hỗ trợ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai theo thời gian thực.

- Nâng cao năng lực dự báo, đặc biệt là dự báo ngắn hạn cho cơ quan dự báo trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là dự báo ngắn hạn phục vụ công tác chỉ đạo ứng

phó và vận hành điều tiết hồ chứa giảm lũ cho hạ du. Xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo thiên tai, kết hợp truyền thanh cơ sở, nhà ở cho dân khi phải sơ tán. Xây dựng hệ thống thông tin, cảnh báo sớm đa thiên tai tại cộng đồng, có tính đến khả năng tiếp cận của tất cả các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

- Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai để theo dõi, giám sát và chủ động ứng phó. Tiếp tục triển khai Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão lũ, lũ quét, sạt lở đất hạn hán xâm nhập mặn” trên địa bàn các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

#### **4. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp**

- Đối với rừng đặc dụng, tiếp tục duy trì ổn định các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh và khu rừng lịch sử cảnh quan có giá trị đa dạng sinh học cao; tiếp tục bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm; tập trung nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, hình thành các hành lang kết nối với các khu rừng phòng hộ.

- Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông, nhất là các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên sông Đà, sông Mã. Tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, các dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Đối với rừng sản xuất, phát triển trồng rừng nguyên liệu, các mô hình nông lâm kết hợp, trồng và khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ; phát triển lâm nghiệp cộng đồng và lâm nghiệp đô thị.

- Phát triển lâm nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và lồng ghép với chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển tổng thể kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, chương trình xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững; chương trình phát triển nông, lâm nghiệp trọng điểm của các tỉnh.

- Duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có. Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

## **VI. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, LƯU VỰC SÔNG TRÊN LÃNH THỔ VÙNG**

### **1. Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước**

- Phân khu cấp nước thành 14 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang được chia làm 4 lưu vực: Lưu vực sông Đà – Thao, Lưu vực sông Lô Gâm - Chảy, Lưu vực sông Cầu Thương, Lưu vực sông Bằng Giang Kỳ Cùng.

Trong trường hợp bình thường: Tổng lượng nước phân bổ 7.342 triệu m<sup>3</sup>; Nước sinh hoạt: 495 triệu m<sup>3</sup> Nước phục vụ công nghiệp, đô thị: 544 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ nông nghiệp: 5.512 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ thủy sản: 791 triệu m<sup>3</sup>

Trong trường hợp thiếu nước (Tần suất nước đến 85%): Tổng lượng nước phân bổ 5.890 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nước sinh hoạt: 495 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ công nghiệp, đô thị: 544 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ nông nghiệp: 4.060 triệu m<sup>3</sup>; nước phục vụ thủy sản: 791 triệu m<sup>3</sup>.

- Xác định nguồn nước dự phòng: Lượng nước có thể khai thác nguồn nước dưới đất của từng tầng chứa nước thuộc khu vực dự phòng cấp nước. Tổng lượng nước dự phòng được xác định là 23,85 triệu m<sup>3</sup>. Thời gian dự phòng là 90 ngày.

## **2. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước**

Mạng quan trắc thủy văn tài nguyên nước mặt bổ sung 80 trạm quan trắc. Mạng quan trắc chất lượng nước tài nguyên nước mặt bổ sung 22 trạm quan trắc. Mạng quan trắc chất lượng nước tài nguyên nước dưới đất bổ sung 41 điểm.

## **3. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước**

Xây mới các công trình với tổng dung tích khoảng 940 triệu m<sup>3</sup> để bảo đảm cho việc khai thác, sử dụng nước của các ngành trên lưu vực, cũng như bù đắp lượng nước thiếu, cụ thể:

- Trên lưu vực sông Đà đến năm 2030 đề xuất xây mới 15 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 175 triệu m<sup>3</sup>.

- Trên lưu vực sông Thao đến năm 2030 đề xuất xây mới 08 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 60 triệu m<sup>3</sup>.

- Trên lưu vực sông Lô - Gâm đến năm 2030 đề xuất xây mới 08 công trình hồ chứa để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu với tổng dung tích khoảng 300 triệu m<sup>3</sup>.

- Trên lưu vực sông Cầu – Thương đến năm 2030 đề xuất xây mới 44 công trình hồ chứa với dung tích khoảng 405 triệu m<sup>3</sup> để phục vụ cấp nước nông nghiệp và điều tiết dòng chảy hạ lưu.

#### **4. Định hướng bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước**

- Bảo vệ chất lượng nước, môi trường các khu đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải; Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với các đô thị, các khu dân cư tập trung...;

- Bảo vệ chất lượng nước, môi trường khu công nghiệp và cụm công nghiệp: Tổ chức kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trong KCN, đảm bảo việc xử lý và thoát nước thải theo đúng quy định; Bảo đảm 60% khu công nghiệp, 100% cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ cũng như đột xuất đối với các cơ sở xử lý nước thải tại các khu công nghiệp.

- Bảo vệ chất lượng nước, môi trường khu vực nông thôn: Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình “Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn”; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; tăng cường công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong đất; cũng như hạn chế sự hòa trộn dư lượng thuốc trừ sâu vào trong nguồn nước do hiện tượng rửa trôi.

- Phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường:

+ Tổ chức thực hiện thường xuyên quan trắc chất lượng nước theo mạng lưới quan trắc trên lưu vực sông và trên địa bàn các tỉnh thuộc lưu vực; Tổ chức tốt việc thu phí nước thải, phí bảo vệ môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cập nhật, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và môi trường;

+ Tăng cường công tác kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường của các dự án; xem xét cấp phép các dự án đầu tư, ưu tiên chọn lựa các loại hình dự án ít tác động ảnh hưởng đến môi trường, thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư với các ngành nghề sản xuất có công nghệ cao, sạch và thân thiện môi trường; hạn chế và tiến tới cấm hoàn toàn việc đầu tư xây dựng mới các công trình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng, dễ gây ra sự cố môi trường; Buộc các cơ sở đầu tư các công trình bảo vệ môi trường và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn Quốc gia/quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; khuyến

khích áp dụng các hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO14001.

- Phục hồi nguồn nước:

+ Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý 100% lượng nước thải sản xuất; thiết kế và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại các thành phố trên lưu vực sông để đảm bảo việc xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt đạt chất lượng tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn nước; xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

+ Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp; nâng cao nhận thức của người dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân.

Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông; thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

## **5. Định hướng phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước; lập quy trình vận hành điều tiết chủ động cung cấp nước phục vụ sản xuất, vận hành bảo đảm an toàn trong mùa mưa lũ; kiểm định an toàn đập; lập phương án phòng chống lụt bão cho công trình tại các hồ chứa; lập phương án phòng, chống lũ, lụt cho vùng hạ du đập trong tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập....

- Điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét; cắm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm; hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao, xây dựng kế hoạch và thực hiện dời các hộ dân nằm trong vùng có nguy cơ cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến kiến thức phòng tránh lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cho người dân và cộng đồng dân cư ở các vùng có nguy cơ.

### **VIII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH**

- Tập trung xây dựng thế trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Hoàn thành quy hoạch tổng thể, điều chỉnh hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, tập trung trên tuyến biên giới và vùng biển, đảo; xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới; hải đội dân quân thường trực.

### **IX. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN**

- Tập trung đầu tư vào những dự án mang tính trọng điểm, mang hiệu quả đòn bẩy, thúc đẩy, dẫn dắt cho quá trình phát triển của vùng. Đặc biệt chú trọng những dự án có khả năng thu hút nguồn vốn xã hội hoá. Nhiều dự án ưu tiên có thể nhỏ, nằm trọn trong phạm vi một tỉnh, nhưng mang tính chất mô hình tiên phong, có thể áp dụng một cách phổ quát cho nhiều nơi khác.

- Danh mục các dự án ưu tiên của vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nêu tại Phụ lục đính kèm Quyết định này.

### **X. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **1. Giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo liên kết vùng**

- Đảm bảo các điều kiện để thực thi hữu hiệu quy hoạch tích hợp vùng TDMNPB thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2050 làm công cụ thực hiện liên kết vùng. Trong đó, có sự gắn kết chặt chẽ giữa lập kế hoạch thực hiện quy hoạch và lập ngân sách để đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện các giải pháp chính sách và chương trình, dự án đầu tư đề xuất trong quy hoạch; đảm bảo sự nhất quán giữa các quy hoạch cấp tỉnh/thành phố với quy hoạch vùng để đảm bảo các định hướng, giải pháp chính sách và các dự án đầu tư của địa phương không mâu thuẫn với lợi ích vùng. Có cơ chế tài trợ vùng chính thức cho các cơ sở hạ



tầng cấp vùng; đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích nảy sinh từ liên kết; thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch có hiệu lực để đảm bảo các phương hướng và giải pháp phát triển đề xuất trong Quy hoạch vùng TDMNPB, giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn 2050, được thực hiện hữu hiệu.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế điều phối vùng TDMNPB: Tăng cường vai trò của các địa phương trong Hội đồng Điều phối vùng để đảm bảo liên kết vùng TDMNPB xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của các tỉnh/thành phố TDMNPB. Tạo điều kiện để cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu tích cực tham gia vào việc thực hiện các hoạt động liên kết trong thu hút đầu tư, sản xuất hay ứng phó BĐKH.

- Phát huy các sáng kiến tiểu vùng trong thực hiện các định hướng, giải pháp chính sách và các dự án, chương trình đầu tư liên kết vùng đề xuất trong Quy hoạch vùng. Trong khuôn khổ các sáng kiến tiểu vùng, các tỉnh đã tiến hành ký kết biên bản ghi nhớ, xác định được khung liên kết/tầm nhìn chiến lược của mỗi tiểu vùng.

- Ban hành cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng. Các địa phương cần phối hợp để xác định các sản phẩm lợi thế của mình để cùng nhau tạo điều kiện huy động sự tham gia của các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đặc biệt là khung pháp lý, liên quan đến liên kết vùng TDMNPB. Để đảm bảo khung pháp lý cho phù hợp với Luật Quy hoạch mới, đưa vùng và quy hoạch vùng vào các cấu trúc và hệ thống chính trị, quy hoạch và ngân sách, một số luật liên quan cần được bổ sung, điều chỉnh gồm: Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Luật Ngân sách, Luật Quản lý nợ công, thậm chí cả Hiến pháp. Tiếp đó một số nghị định, quyết định, thông tư mới, bộ chỉ số liên quan đến lựa chọn đầu tư, thẩm định và đánh giá, các quy định và hướng dẫn thực hiện cần được sửa đổi tương ứng có tính đến các yêu cầu thực tế của các tỉnh/thành phố thông qua quy trình tham vấn tất cả các bên liên quan.

- Cập nhật và chia sẻ dữ liệu cho toàn vùng trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số sẽ nâng cao khả năng điều hành vùng, phục vụ điều phối quản lý kinh tế, xã hội và môi trường, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, hướng tới người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, việc xây dựng hạ tầng số kết nối các Trung tâm điều hành Đô thị thông minh của các địa phương trong vùng (trong đó có hệ thống giám sát các camera giao thông thông minh,...) và xây dựng Trung tâm điều hành thông minh vùng do Hội đồng

vùng quản lý sẽ hỗ trợ xử lý các vấn đề có tính chất vùng và liên vùng (giao thông, đô thị,...) và hướng tới xây dựng vùng TDMNPB “số” góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội vùng một cách bền vững.

## 2. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2021-2030 khoảng 5.706 nghìn tỷ đồng. Trong đó: Vốn cho giai đoạn 2021-2025 khoảng 2.065 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 khoảng 3.641 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành); Dự kiến vốn từ NSNN trong giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 557,6 nghìn tỷ và 2026 - 2030 là khoảng 910,5 nghìn tỷ (với giả định vốn đầu tư từ NSNN tăng bình quân 10%/năm); vốn huy động ngoài nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 1.187,5 nghìn tỷ và 2026 - 2030 là khoảng 2.185 nghìn tỷ đồng.

### a) Đối với nguồn Ngân sách Nhà nước

- Tiếp tục ưu tiên các nguồn vốn đầu tư từ NSNN cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ và các vùng khó khăn khác để đảm bảo đời sống, sinh hoạt của người dân. Quán triệt nguyên tắc ưu tiên bố trí, sử dụng vốn NSNN như là vốn môi để khai thác tối đa các nguồn vốn của thành phần kinh tế khác. Hạn chế, hướng tới không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư; tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đặc biệt ưu tiên cấp quốc gia, có sức lan tỏa và tác động lớn tới phát triển kinh tế và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc ngành y tế, giáo dục...

- Nguồn ODA ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội lớn, quan trọng, thiết yếu liên kết Vùng. Thu hút nguồn vốn doanh nghiệp nhà nước, tập trung đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực nhà nước cần nắm giữ, đẩy mạnh cổ phần hóa, bảo đảm giữ vai trò chủ đạo và ổn định kinh tế vĩ mô.

- Hoàn thiện một số chính sách theo hỗ trợ theo ngành đối với Vùng để phát huy các thế mạnh như: chính sách hỗ trợ đầu tư hệ thống hạ tầng kết nối với đường cao tốc, đường quốc lộ của các địa phương gắn với phát triển du lịch; hỗ trợ đầu tư các khu, điểm du lịch trọng điểm, vùng nông nghiệp chuyên canh, nguyên liệu nông lâm sản phục vụ chế biến gắn xuất khẩu theo chuỗi sản phẩm; liên kết đầu tư xây dựng hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh khu kinh tế cửa khẩu gắn với phân cấp ...

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả các Chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn Vùng, nhất là đối với 3 Chương trình mục tiêu quốc gia (Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững, xây

dựng nông thôn mới), các hỗ trợ từ trung ương đối với các chương trình, dự án theo ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm trên cơ sở phân cấp, tạo sự linh hoạt, chủ động đối với các cấp cơ sở.

### ***b) Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)***

- Xây dựng cụ thể danh mục kêu gọi thu hút vốn FDI đi đôi với xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn theo chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ gắn với bảo vệ môi trường...

- Nghiên cứu cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng (vận dụng tối đa các hỗ trợ phù hợp quy định, các điều kiện thuận lợi hơn về mặt bằng...) để khắc phục những khó khăn, thách thức về rủi ro khi đầu tư (suất đầu tư lớn, thiên tai lũ lụt thường xuyên xảy ra, hạ tầng kém phát triển, chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo...) nhằm thu hút các nhà đầu tư triển khai các dự án đầu tư tại địa bàn Vùng; đồng thời hình thành cơ chế để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước đảm bảo cân đối, hợp lý giữa các địa phương theo định hướng, quy hoạch và yêu cầu phát triển; Xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng nông thôn để cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong Vùng (hiện là trở ngại lớn trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, ngoài nước).

### ***c) Nguồn vốn tín dụng***

- Đổi mới chính sách tín dụng ưu đãi của nhà nước theo hướng chỉ hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường tín dụng chính thức, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, các dự án xây dựng công trình hạ tầng có tỷ suất lợi nhuận thấp và thời gian thu hồi dài. Đi đôi với ưu đãi tín dụng, cần cải thiện chất lượng thị trường tín dụng để các nhà đầu tư có được lượng vốn cần thiết một cách thuận lợi và có chi phí thấp. Đây là nguồn vốn quan trọng, ngoài đóng góp vào phát triển kinh tế còn có vai trò an sinh xã hội như tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập người lao động.

- Tiếp tục đổi mới các cơ chế đầu tư, tín dụng, ban hành đồng bộ các cơ chế về các hình thức cấp dụng của hệ thống tài chính tín dụng (cho vay, cho thuê, chiết khấu bảo lãnh tín dụng...).

### ***d) Nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân***

- Các địa phương trong vùng chủ động xây dựng và ban hành khung chính sách và cơ chế thu hút riêng theo đặc thù từng địa phương, trong đó chú trọng hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; cải cách thủ tục hành chính, phát triển dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, cải thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và cấp sở, ngành, cấp huyện

(DDCI), chủ động nghiên cứu tháo gỡ các rào cản chính như khó khăn trong tiếp cận về đất đai, mặt bằng, các rào cản về hạ tầng, khoa học công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp...

- Tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án đặc biệt ưu tiên cấp vùng, có sức lan tỏa và tác động lớn tới phát triển kinh tế và các dự án hạ tầng xã hội phục vụ cộng đồng dân sinh thuộc ngành y tế, giáo dục...

- Khuyến khích đầu tư trang thiết bị có công nghệ tiên tiến, từng bước chuyển dịch cơ cấu công nghiệp sang các sản phẩm có công nghệ, hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao gắn với chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ

### **3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ**

- Tập trung nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ mới về giống cây trồng, cung cấp giống chất lượng cao phù hợp khí hậu và thổ nhưỡng của vùng, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến, liên kết cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của vùng; chú trọng nghiên cứu ứng dụng công nghệ để gia tăng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; đẩy nhanh chuyển giao và ứng dụng kỹ thuật canh tác hữu cơ, bền vững, thân thiện môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong điều tra, quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường (gồm tài nguyên đất, nước, khoáng sản, tài nguyên sinh học) và kết nối liên mạch hệ sinh thái vùng. Đồng thời, cần có các cơ chế đặc biệt, vượt trội để thu hút các nhà khoa học, các chuyên gia và doanh nghiệp tham gia vào việc xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, tập trung nghiên cứu cơ chế hiệu quả trong cung cấp dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường tín chỉ carbon quốc tế; nâng cao năng lực công nghệ trong dự báo, quan trắc, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường.

- Tập trung đầu tư phát triển một số viện/trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, nhất là trong nông nghiệp gắn với đại học vùng theo mô hình tiên tiến của thế giới. Từng bước hình thành và phát triển các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tại các khu kinh tế trọng điểm của vùng. Phát triển hạ tầng thông tin, hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển. Phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ.

- Cơ cấu lại các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng, thực hiện

chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số. Tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp nhằm giải quyết thách thức về chất lượng nguồn nhân lực vùng. Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ y tế. Xây dựng công thông tin sức khỏe cộng đồng tại các tỉnh, triển khai hệ thống Y tế thông minh chẩn đoán, điều trị từ xa (Telemedicine) phục vụ người dân nơi cách xa trung tâm. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

#### **4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy khu vực kinh tế chính thức**

- Phát triển nguồn nhân lực theo hướng phục vụ phát triển các ngành lợi thế của vùng, trong đó chú trọng phát triển nguồn nhân lực là đồng bào dân tộc hướng đến phát triển bền vững vùng. Phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo để nâng cao chất lượng, kỹ năng nghề cho người lao động; đẩy mạnh giải quyết việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của các địa phương trong vùng; các chương trình dự án hỗ trợ việc làm; các chương trình, hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tạo đà cho sự phát triển bứt phá của vùng thông qua tạo cơ hội việc làm, giữ chân lao động chất lượng cao thông qua các chính sách ưu đãi và đẩy mạnh đào tạo nhân lực chất lượng cao thông qua việc nâng cao chất lượng đào tạo trong các cơ sở giáo dục trọng điểm cấp vùng.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động giáo dục nghề nghiệp bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có uy tín tham gia đầu tư cơ sở vật chất, liên kết đào tạo nhân lực có chất lượng cao;

- Tổ chức xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu liên vùng nhằm khai thác những thế mạnh và đặc tính dân tộc của vùng, dựa trên yếu tố văn hóa và bản sắc nổi bật của cộng đồng dân tộc của vùng.

- Đầu tư nâng cấp các trường đại học cấp vùng tại Thái Nguyên, Sơn La. Tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức quốc tế và các quỹ có quan tâm để đưa nhân lực chất lượng cao hợp tác với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phát triển nguồn nhân lực tại chỗ.

#### **5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn**

- Phát triển đô thị thông minh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng để bảo vệ và kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng; cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp

hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Chú trọng phát triển các đô thị tại các nơi có kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới để thu hút người dân phát triển kinh tế, xây dựng theo quy hoạch các cụm dân cư, thị trấn, thị tứ gắn với việc bố trí dân cư ở các xã dọc theo tuyến biên giới Việt – Trung đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho nhân dân.

- Kiểm soát xây dựng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xây dựng thông qua cách tiếp cận tổng thể, đa ngành tại các cấp để tránh rủi ro trong phát triển.

- Bảo tồn, phát huy các mô hình định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ, phát triển rừng phù hợp với điều kiện từng địa phương. Hỗ trợ định canh, định cư thông qua phát triển việc làm và tăng thu nhập cho người dân nông thôn, góp phần giảm di dân tự do

## **6. Giải pháp về tổ thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

- Việc thực hiện quy hoạch cần trên cơ sở các quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, quản lý tài chính, các cơ chế, chính sách đối vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và thúc đẩy liên kết và phát triển bền vững vùng. Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch và chương trình hành động, huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 5 năm, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình mới.

- Tổ chức nghiên cứu, đảm bảo tính thống nhất trong đầu tư phát triển theo các tiểu vùng, xây dựng đề án phát triển một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế vùng như Thái Nguyên, Sơn La, Bắc Giang, Lào Cai, Lạng Sơn. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù đối với vùng.

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu vùng phục vụ công tác chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội và các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để lập quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng TDMNPB.

2. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư



a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch Quy hoạch vùng TDMNPB thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong vùng nghiên cứu, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong vùng đánh giá việc thực hiện quy hoạch; theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra thực hiện quy hoạch tỉnh; giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có quy mô, tính chất vùng.

d) Nghiên cứu, đề xuất cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong vùng; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đối với các dự án trọng điểm của vùng, tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

đ) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; rà soát, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

### 3. Các Bộ, ngành liên quan

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch; nghiên cứu, đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thực hiện có hiệu quả những mục tiêu và định hướng phát triển đã đề ra trong quy hoạch.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc triển khai và giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch, giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có quy mô, tính chất vùng theo thứ tự ưu tiên thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng

a) Khẩn trương rà soát nội dung quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ với nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; đề xuất việc điều chỉnh nội dung quy hoạch tỉnh chưa phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đảm bảo có sự phối hợp liên tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

d) Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng TDMNPB và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT,....

**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ TIÊN THỰC HIỆN CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .....ngày...../...../2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	TÊN DỰ ÁN	Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn sau 2030
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT 96/NQ-CP (Ngày 01/8/2023)</b>		
<b>I</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC, TIÊN CAO TỐC</b>		
1	Cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn	x	
2	Đường nối Hà Giang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	x	
3	Cao tốc Đoan Hùng - Chợ Bến	x	
4	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu	x	
5	Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (giai đoạn 2)	x	
6	Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	x	
7	Cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La	x	
8	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT. 15)	x	
9	Tuyến cao tốc Đông Đăng - Trà Lĩnh	x	
10	Tuyến cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Lạng Sơn)	x	
11	Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	x	
12	Đường vành đai 5 - qua tỉnh Bắc Giang	x	
13	Đường vành đai 5 - qua tỉnh Thái Nguyên	x	
<b>II</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ NỐI VỚI ĐƯỜNG CAO TỐC, ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI, QUỐC LỘ QUAN TRỌNG KẾT NỐI</b>		
1	Nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT 177)	x	
2	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	x	
3	Đường kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	x	
4	Đường kết nối thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang	x	

6	Nâng cấp một số đoạn ưu tiên trên các đường vành đai 1 (Quốc lộ 4), vành đai 2 (Quốc lộ 279), và vành đai 3 (Quốc lộ 37) và một số tuyến Quốc lộ quan trọng khác	x	
7	Các đường tuần tra biên giới, kè bảo vệ mốc quốc giới, kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới; các tuyến giao thông kết nối từ các xã biên giới vào các đồn biên phòng, đường từ đồn, trạm biên phòng ra các mốc quốc giới và đường tuần tra biên giới	x	
8	Cầu biên giới qua sông Hồng tại xã Bản Vược	x	
9	Đường nối Quốc lộ 37 - Quốc lộ 17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	x	
10	Đường liên kết vùng Hòa Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	x	
11	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	x	
12	Đường kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên	x	
13	Đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	x	
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG SẮT</b>		
1	Tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	x	x
2	Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng	x	x
<b>IV</b>	<b>CẢNG HÀNG KHÔNG</b>		
3	Cảng hàng không Lai Châu	x	x
4	Nâng cấp cảng hàng không Điện Biên	x	x
5	Cảng hàng không Nà Sản	x	x
6	Cảng hàng không Sa Pa	x	x
<b>V</b>	<b>ĐƯỜNG THỦY</b>		
1	Nâng cấp tuyến Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai	x	
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG KHÁC ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TẠI CÁC QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA VÀ DỰ THẢO QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA</b>		
<b>I</b>	<b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ</b>		

2	Cao tốc Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa)		X
3	Cao tốc Sơn La – Điện Biên		X
<b>III</b>	<b>CẢNG HÀNG KHÔNG</b>		
1	Cảng hàng không Cao Bằng		X
<b>IV</b>	<b>HẠ TẦNG ĐIỆN</b>		
1	Các thủy điện ở Hòa Bình, Điện Biên, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La	X	
2	Các trạm biến áp và đường dây 500 kV truyền tải liên vùng, nội vùng	X	
<b>V</b>	<b>HẠ TẦNG THỦY LỢI</b>		
1	Hồ Nà Lạnh (Bắc Giang)		X
2	Hồ Nghinh Tường (Thái Nguyên)	X	X
3	Hồ Thượng Tiến (Hòa Bình)	X	
4	Hồ Phiêng Lùc (Lai Châu)	X	
<b>VI</b>	<b>HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU</b>		
1	Mở rộng Kho dự trữ xăng dầu Bến Gót - Việt Trì (Phú Thọ)	X	
2	Kho xăng dầu Lương Sơn (Hòa Bình)	X	
3	Kho xăng dầu Tam Đường (Lai Châu)	X	
<b>VII</b>	<b>HẠ TẦNG XÃ HỘI</b>		
1	Nâng cấp và phát triển trung tâm kiểm soát bệnh tật tại Yên Bái, Lai Châu	X	
2	Xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	X	
3	Phát triển Trung tâm máu nằm trong BVĐK của các tỉnh (Điện Biên, Thái Nguyên, Phú Thọ)	X	
4	Phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật tại Lai Châu, Yên Bái	X	
5	Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm vùng tại Bắc Kạn, Yên Bái	X	
<b>VIII</b>	<b>HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN</b>		
1	Mở rộng KXL chất thải Sông Công (Thái Nguyên)	X	
2	Mở rộng KXL chất thải Trạm Thán (Phú Thọ)	X	

<b>IX</b>	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>		
1	Xây dựng một số khu vực cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn và phát triển rừng, đa dạng sinh học	x	x
<b>C</b>	<b>CÁC DỰ ÁN KHÁC</b>		
1	Nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội – Điện Biên		x
2	Khôi phục tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá và nâng cấp tuyến Kép - Chí Linh		x
3	Đầu tư các trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ	x	
4	Đầu tư nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu cho Trường Đại học Tây Bắc, Trường Đại học Hùng Vương, Đại học Thái Nguyên	x	
5	Xây dựng một số trung tâm, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thể dục, thể thao quần chúng, thể dục, thể thao, giải trí cấp vùng	x	x
6	Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp vùng	x	x
7	Đầu tư cho một số các tổ chức KH&CN có tính trọng điểm vùng tại Thái Nguyên	x	x
8	Dự án Nâng cấp QL.34 đoạn từ Đèo Mã Phục - tránh thị trấn Trà Lĩnh đến cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh (Km247-Km265)	x	
9	Dự án Nâng cấp QL.4A đoạn từ thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh đến thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng (Km234-Km277)	x	



## DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

### I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2. Ngoại giao
3. Quốc phòng
4. Công an
5. Tài nguyên và Môi trường
6. Xây dựng
7. Tài chính
8. Giao thông vận tải
9. Công Thương
10. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11. Khoa học và Công nghệ
12. Văn hóa, Thể thao và Du lịch
13. Lao động - Thương binh và Xã hội
14. Thông tin và Truyền thông
15. Tư pháp
16. Nội vụ
17. Giáo dục và Đào tạo
18. Y tế
19. Ủy ban Dân tộc.
20. Văn phòng Chính phủ.

### II. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà.